

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2008

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Tác giả chính và Trưởng nhóm nghiên cứu

Tiến sỹ: Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu:

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Lê Thu Hiền

Bà Nguyễn Ngọc Lan

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đo lường và xếp hạng công tác điều hành kinh tế của các tỉnh dựa trên môi trường kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Qua năm thứ tư xây dựng và công bố, chỉ số PCI 2008 tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của công tác quản lý và điều hành kinh tế. Trong mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu cho trước, chất lượng điều hành tốt hơn không những giúp địa phương sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn mà còn có tác động đến môi trường kinh doanh và tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp sau.

Kết quả điều tra PCI đã và đang được nhiều cá nhân và tổ chức đón nhận, sử dụng một cách đa dạng và sáng tạo. Chỉ số PCI giúp chính quyền địa phương phân tích được điểm mạnh và điểm yếu trong công tác điều hành của mình, tạo áp lực thúc đẩy cải cách, và chỉ ra những sáng kiến, chính sách tốt để các tỉnh tham khảo và học hỏi. Trong những năm qua, đã có hơn 40 tỉnh, thành phố sử dụng chỉ số PCI trong các cuộc đối thoại chính sách giữa chính quyền và khu vực tư nhân, thực hiện phân tích chẩn đoán để hiểu rõ hơn lợi thế cạnh tranh, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Chỉ số này cũng được các nhà đầu tư sử dụng làm nguồn thông tin tham khảo khi đưa ra các quyết định đầu tư và tác động đến các sáng kiến, chính sách về đầu tư tại nhiều địa phương.

Báo cáo năm nay bổ sung một phần mới: phân tích và xếp hạng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, đây là nhân tố quan trọng tác động đến khả năng tiếp cận thị trường, chi phí giao dịch, tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam. Phân tích này hi vọng sẽ đưa ra cơ sở dữ liệu ban đầu giúp các nhà hoạch định chính sách cấp Trung ương, lãnh đạo các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp nhận thức tốt hơn và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế những trở ngại bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng lạc hậu và yếu kém.

Những năm tới, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chỉ số PCI thành một trong những công cụ hữu ích nhằm theo dõi và đánh giá các nỗ lực cải cách và điều hành kinh tế cấp Trung ương và cấp địa phương, hướng tới mục tiêu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ là nguồn tư liệu hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Trung ương cũng như các nhà lãnh đạo chính quyền tại các địa phương, các tổ chức nghiên cứu và cơ quan báo chí trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam luôn mong muốn và sẵn sàng góp chung vào các nỗ lực xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Tiến sỹ James Packard Winkler

Giám đốc
Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam

Tiến sỹ Vũ Tiên Lộc

Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008 là kết quả hợp tác nghiên cứu liên tục trong nhiều năm giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, với sự đóng góp nền tảng của đối tác thực hiện dự án VNCI là Quỹ Châu Á.

Tiến sỹ Edmund Malesky giảng dạy tại Đại học California – San Diego hướng dẫn thực hiện phương pháp nghiên cứu chỉ số PCI và trình bày phân tích các kết quả nghiên cứu.

Tiến sỹ Malesky được sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu PCI gồm có Ông Trần Hữu Huỳnh, Phó Tổng thư ký kiêm Trưởng ban Pháp chế VCCI; Đậu Anh Tuấn, Lê Thanh Hà và Nguyễn Lê Hà là các thành viên của Ban Pháp chế VCCI; Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan và Trịnh Thị Hằng của VNCI; Nina Merchant và Nguyễn Thu Hằng của Quỹ Châu Á; và Paul Schuler của Đại học California – San Diego. David Brunell, Jr., và Anne Le giúp tập hợp số liệu cho việc xây dựng và phân tích chỉ số PCI.

Bà Đỗ Hoàng Anh, Phó Giám đốc Dự án VNCI đóng góp nhận xét và Steve Parker của DAI là chuyên gia phản biện báo cáo.

Chỉ số PCI được xây dựng dưới sự chỉ đạo của Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Ông James Packard Winkler, Giám đốc dự án VNCI và nhận được sự hỗ trợ cũng như đóng góp ý kiến của Ông David Brunell, Giám đốc Chương trình Phát triển kinh tế của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và Bà Kim Ngọc Bảo Ninh, Trưởng đại diện Quỹ Châu Á.



The Asia Foundation



Nhóm nghiên cứu PCI đặc biệt cảm ơn các chuyên gia đã chia sẻ các ý kiến và kinh nghiệm quý báu về phương pháp luận và các góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI thời gian qua:

Bà Phạm Chi Lan	Viện phó ,Viện Nghiên cứu Phát triển IDS
Ông Vũ Quốc Tuấn	Chủ tịch, Hiệp hội làng nghề Việt Nam
Ông Nguyễn Đình Cung	Trưởng Ban Kinh tế Vĩ mô, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
Ông Lê Đăng Doanh	Thành viên, Viện Nghiên cứu Phát triển IDS
Ông Vũ Duy Thái	Chủ tịch, Hiệp hội Công thương Hà Nội
Ông Cao Sỹ Kiêm	Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
Ông Nguyễn Văn Thời	Đại biểu Quốc hội, Giám đốc Công ty cổ phần Xuất khẩu Thái Nguyên
Ông Vũ Thành Tự Anh	Giám đốc phụ trách nghiên cứu, Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard tại Việt Nam
Ông Võ Hùng Dũng	Giám đốc chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Cần Thơ
Ông Nguyễn Ngọc Phi	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
Ông Nguyễn Văn Tứ	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Hà Tây cũ
Ông Phạm Phương Bắc	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bắc Ninh
Ông Nguyễn Thái Sơn	Văn phòng chính phủ, Thành viên Tổ công tác thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư
Ông Cao Bá Khoát	Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Công ty K & Cộng sự
Ông Phan Đức Hiếu	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
TS Vũ Quốc Huy	Chuyên gia kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân và Dự án Hỗ trợ thúc đẩy thương mại Việt Nam (STAR Việt Nam)
TS. Phạm Thị Thu Hằng	Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI
TS. Phạm Duy Nghĩa	Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
Ông Lê Duy Bình	Chuyên gia kinh tế, Chương trình Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ)
Ông Nguyễn Văn Làn	Chuyên gia kinh tế, Chương trình phát triển kinh tế tư nhân (IFC/MPDF)
Ông Trần Du Lịch	Đại biểu Quốc hội, Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Vũ Xuân Tiên	Chủ tịch Hội đồng thành viên, Công ty Tư vấn VFAM
Ông Vũ Quang Thịnh	Giám đốc, Công ty Tư vấn MCG

BÁO CÁO TÓM TẮT

GIỚI THIỆU CHỈ SỐ PCI

Về cơ bản, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2008 có thể xem là “tập hợp tiếng nói” của 7.820 doanh nghiệp dân doanh. Điều tra PCI với quy mô lớn đã thu thập đánh giá của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh. Phản hồi của doanh nghiệp sau đó được điều chỉnh với các loại dữ liệu khác đã được công bố để khắc phục những thành kiến trong cảm nhận chủ quan của doanh nghiệp và sau cùng, được tính toán thành điểm số ở cấp tỉnh. Kết quả cuối cùng là chỉ số tổng hợp xếp hạng 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên kết quả công tác điều hành của từng tỉnh, thành phố trong 10 lĩnh vực có vai trò then chốt đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.¹ Nhờ đó chỉ số PCI đưa ra được thước đo khách quan để đánh giá tác động của công tác cải cách kinh tế và hành chính ở cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Phương pháp tiếp cận PCI có bốn đặc điểm chính, giúp chỉ số này ngày càng được các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đón nhận nhiều hơn kể từ lần đầu công bố năm 2005. Thứ nhất, bằng cách chuẩn hóa điểm số xung quanh các thực tiễn điều hành kinh tế tốt sẵn có tại Việt Nam chứ không dựa trên các tiêu chuẩn điều hành kinh tế lý tưởng nhưng khó có khả năng đạt được, chỉ số PCI khuyến khích chính quyền các tỉnh cải thiện chất lượng công tác điều hành. Do đó, đối với từng chỉ tiêu, có thể xác định được một tỉnh “ngôi sao” hay tỉnh đứng đầu của chỉ tiêu đó, và về lý thuyết, bất kỳ tỉnh nào cũng có thể đạt được điểm số tuyệt đối là 100 điểm ở các xếp hạng PCI kế tiếp bằng cách thi đua thực hiện và phát huy những thực tiễn tốt này.

Thứ hai, bằng cách loại trừ tăng trưởng kinh tế do các lợi thế sẵn có mang lại (các nhân tố cơ bản đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong một tỉnh và gần như không thể tác động trong ngắn hạn như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường và nguồn nhân lực), chỉ số PCI giúp xác định và hướng các địa

phương vào các thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể đạt được ở cấp tỉnh.

Thứ ba, bằng cách so sánh đối chiếu giữa các thực tiễn điều hành tốt với kết quả phát triển kinh tế, chỉ số PCI giúp lượng hóa tầm quan trọng của các thực tiễn này đối với thu hút đầu tư và tăng trưởng. Nghiên cứu chỉ ra được mối liên hệ chặt chẽ giữa: 1) các thực tiễn điều hành kinh tế thân thiện với doanh nghiệp; 2) hoạt động của doanh nghiệp hưởng ứng các thực tiễn chính sách, sáng kiến này; và 3) quan trọng là những cải thiện trong hoạt động kinh tế như sản lượng, đầu tư, lợi nhuận và thu nhập. Mối liên hệ thứ ba đặc biệt quan trọng vì nó cho thấy các chính sách và sáng kiến thân thiện với doanh nghiệp khuyến khích họ hoạt động theo hướng đem lại lợi ích cho cả chủ doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng thông qua tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nền kinh tế.

Thứ tư, các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI được thiết kế theo hướng dễ thực hiện, theo nghĩa đây là những chỉ tiêu cụ thể cho phép cán bộ công chức của tỉnh đưa ra các mục tiêu phấn đấu và theo dõi được tiến bộ trong quá trình thực hiện. Các chỉ tiêu này cũng rất hữu ích vì được doanh nghiệp nhìn nhận là có vai trò quan trọng đối với sự thành công của họ và được các nghiên cứu đã thực hiện trước đây chỉ ra là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Chi tiết về các chỉ tiêu cụ thể được trình bày trong Báo cáo đầy đủ, tuy vậy một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt cả 10 chỉ số thành phần trong chỉ số PCI cần có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; 4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất; 6) không thiên vị đối với bất kỳ thành phần kinh tế nào, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước; 7) lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; 8) có các sáng kiến để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, khắc phục các thất bại của thị trường; 9) có chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

1. Tỉnh Hà Tây hiện đã được sát nhập vào thành phố Hà Nội, nhưng trong thời gian điều tra, đây vẫn là hai đơn vị hành chính độc lập. Chúng tôi đánh giá tỉnh Hà Tây như một địa phương độc lập, bởi vì các doanh nghiệp được hỏi đã trả lời phiếu hỏi trong mối quan hệ với chính quyền tỉnh Hà Tây, chứ không phải thành phố Hà Nội. Cách tiếp cận tương tự được áp dụng cho trường hợp của tỉnh Vĩnh Phúc và Hoà Bình – hai tỉnh này cũng có một phần diện tích được sát nhập vào Hà Nội

I Bức tranh chung về các doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI

Khẳng định chỉ số PCI là tập hợp tiếng nói của khu vực tư nhân có phần hơi tham vọng. Những doanh nghiệp đại diện để nói lên tiếng nói cho cả cộng đồng doanh nghiệp này là ai? Xét cho cùng thì bất kỳ sự thiên lệch nào trong quá trình chọn mẫu điều tra đều tác động đến giá trị của thông tin thu thập được.

Bằng cách phân tích mẫu điều tra PCI theo các tiêu chí chính mà độc giả quan tâm, Bảng I cho thấy cấu trúc các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI đại diện toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp về

cả quy mô cũng như các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam. Đây là kết quả của quá trình thiết kế điều tra. Các doanh nghiệp phản hồi được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân có đăng ký hoạt động do Tổng cục Thuế cung cấp và nhóm nghiên cứu đã nỗ lực để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra.²

2. Kết quả này dựa trên điều tra qua thư, được chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên ở mỗi tỉnh. Tỷ lệ phản hồi trên cả nước năm 2008 là 26%, tăng so với mức 21% năm 2007. Tỷ lệ phản hồi là khá đồng đều trên cả nước

Bảng I: Đối tượng tham gia điều tra PCI 2008
(Tổng số 7.820 doanh nghiệp)

Theo loại hình pháp lý	Mẫu theo cấp tỉnh		Mẫu theo cấp quốc gia	
	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Theo dữ liệu Tổng cục Thuế
Doanh nghiệp tư nhân	41,1%	43,8%	26,3%	25,9%
Công ty TNHH	42,7%	44,3%	50,1%	56,8%
Công ty cổ phần	15,4%	10,4%	21,6%	17,3%
Công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán	0,3%	NA	1,8%	NA
Công ty hợp danh/ Loại khác	0,2%	1,5%	0,0%	NA
Theo lĩnh vực, ngành nghề chính	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Theo dữ liệu Tổng cục Thuế
Sản xuất/ Xây dựng	43,9%	44,1%	43,6%	42,6%
Dịch vụ/ Thương mại	50,6%	53,3%	55,4%	52,8%
Nông nghiệp/Thủy sản/Tài nguyên thiên nhiên	1,2%	2,6%	0,4%	3,6%
Có hai lĩnh vực chính	4,2%	NA	0,6%	NA

Theo thời điểm thành lập	Mẫu theo cấp tỉnh		Mẫu theo cấp quốc gia	
	PCI	Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Theo dữ liệu Tổng cục Thuế
Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp	12,2%	7,2%	15,9%	10,40%
Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp	87,8%	92,7%	84,1%	89,60%
Theo quy mô hoạt động (giá trị tổng tài sản, tỉ VNĐ)	PCI	Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Dữ liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê
Dưới 0,5 tỷ	14,5%	16,7%	8,6%	13,5%
Từ 0,5 tỷ - 1 tỷ	17,8%	18,7%	16,5%	18,5%
Từ 1 tỷ - 5 tỷ	42,7%	44,7%	44,3%	54,0%
Từ 1 - 10	13,3%	8,4%	18,1%	9,9%
Từ 10 tỷ - 50 tỷ	9,3%	8,4%	8,2%	7,5%
Trên 50 tỷ	2,4%	3,1%	4,2%	2,0%
Theo lịch sử công ty	PCI		Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	
Khởi sự là doanh nghiệp tư nhân	36,5%		34,8%	
Khởi sự là hộ sản xuất kinh doanh cá thể	57,7%		54,9%	
Tiền thân là DNNN địa phương quản lý	4,8%		6,4%	
Tiền thân là DNNN Trung ương quản lý	1,0%		3,9%	
Theo khách hàng chính	PCI		Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	
Cá nhân và công ty Việt Nam	64,7%		58,2%	
Doanh nghiệp Nhà nước	25,2%		21,0%	
Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp	5,2%		11,4%	
Cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	3,5%		9,4%	

Điều tra PCI là điều tra chọn mẫu, phân tầng theo cấp tỉnh

Để đảm bảo tính đại diện trên phạm vi cả nước, mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số theo tỉ lệ số doanh nghiệp của tỉnh

Tỉnh trung vị theo dữ liệu từ tổng cục Thuế thể hiện các giá trị của một tỉnh trung vị

Tổng số doanh nghiệp theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện giá trị tổng hợp của cả nước

Dữ liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê là dữ liệu từ cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2007 của Tổng cục Thống kê.

(http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184)

Có tới 41% tổng số doanh nghiệp phản hồi là Doanh nghiệp tư nhân, 43% là Công ty trách nhiệm hữu hạn và 16% là các doanh nghiệp đăng ký dưới hình thức Công ty cổ phần. Theo thiết kế điều tra, các tỷ lệ này phản ánh cơ cấu doanh nghiệp phổ biến ở cấp tỉnh vì điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên ở phạm vi cấp tỉnh. Theo danh sách của Tổng cục Thuế (cột 2 trong Bảng 1), tỉnh trung vị có số Công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 44%, số doanh nghiệp tư nhân là 42%, công ty cổ phần là 10% và các loại hình khác chiếm 2%. Mẫu điều tra được thiết kế đại diện cho từng tỉnh nhưng lưu ý có thay đổi một chút nếu sử dụng mẫu cho cả nước, bởi vì tỷ trọng doanh nghiệp điều tra của Hà Nội và thành phố HCM trong mẫu điều tra PCI nhỏ hơn so với tỷ trọng doanh nghiệp trên thực tế của hai thành phố này trên phạm vi cả nước. Nếu lấy mẫu cả nước thì các công ty trách nhiệm hữu hạn được đại diện tốt hơn. Bảng 1 (cột 3 và 4) cũng thể hiện mẫu điều tra của cả nước (được điều chỉnh lại trọng số bằng tỷ lệ của tổng số doanh nghiệp trên địa bàn một tỉnh) và số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thuế để giúp cho việc so sánh ở cấp quốc gia.

Có tới 88% số doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI đăng ký kinh doanh sau thời điểm Luật Doanh nghiệp năm 2000 có hiệu lực và 12% đăng ký trước đó theo các thủ tục cũ hơn.

Khoảng 43% số doanh nghiệp có tổng vốn kinh doanh dao động trong khoảng 1 tỷ VNĐ (56.000 đô la Mỹ) và 5 tỷ đồng (282.000 đô la Mỹ), 32% số doanh nghiệp có số vốn dưới 1 tỷ đồng và 25% có tổng số vốn trên 5 tỷ đồng. Trong đó 2% số doanh nghiệp có số vốn kinh doanh trên 50 tỷ đồng (2,8 triệu đô la Mỹ). Mặc dù loại hình doanh nghiệp lớn không chiếm tỷ trọng cao nhưng nó phản ánh đúng thực tế số liệu ở cấp quốc gia. Trên 40% số doanh nghiệp có từ 10 đến 50 lao động, 6% số doanh nghiệp phản hồi có trên 200 lao động và 49 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động.

Hơn một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI bắt đầu hoạt động từ hình thức hộ kinh doanh cá thể trước khi chuyển đổi lên doanh nghiệp bằng cách đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh. Đây là một phát hiện quan trọng vì điều này cho thấy thể chế của Việt Nam đang có lợi cho việc chuyển đổi lên khu vực chính thức.³

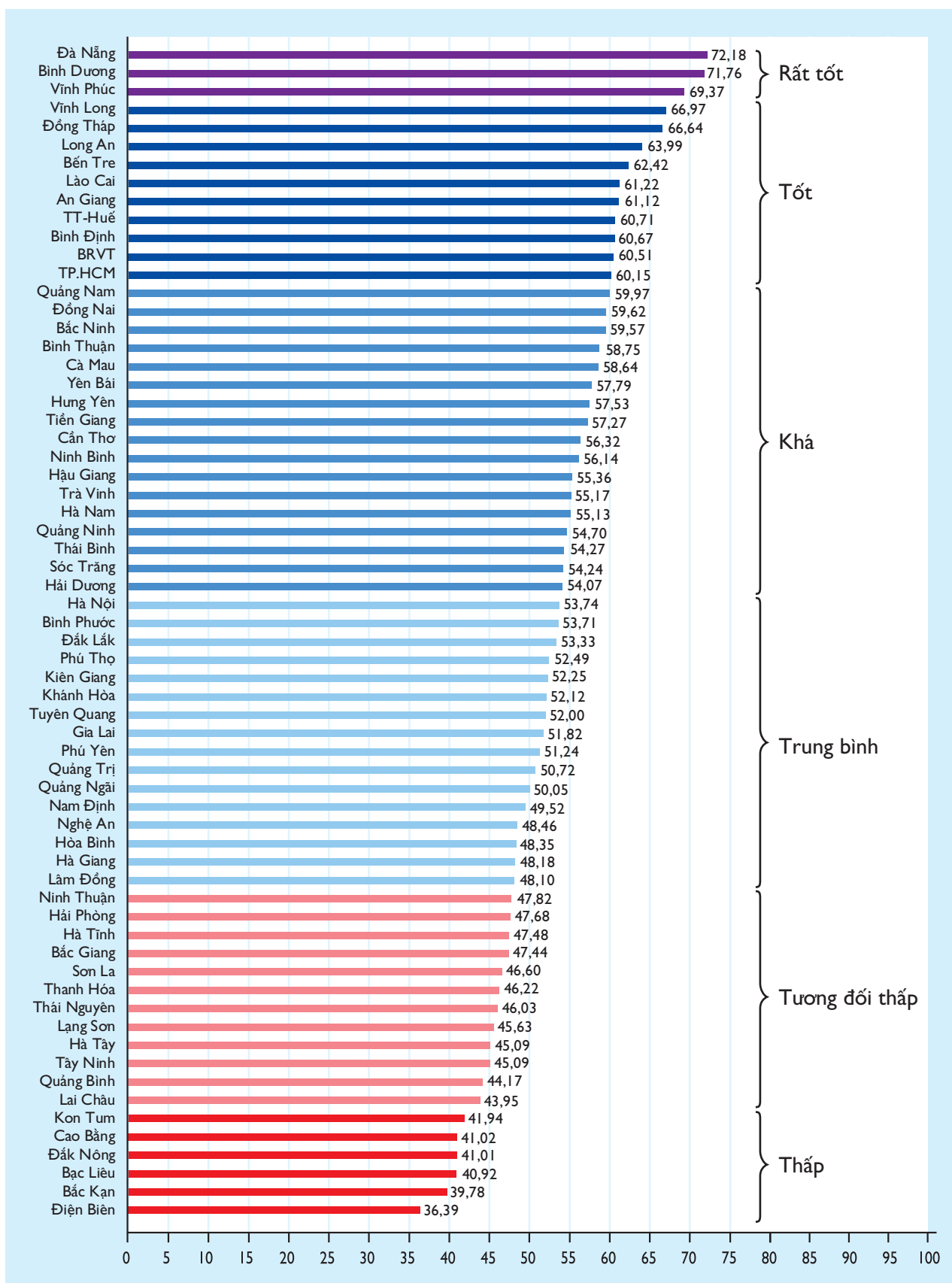
Điểm cuối cùng và rất quan trọng là điều tra PCI năm nay đảm bảo tính đại diện khá tốt đối với tất cả 64 tỉnh, thành phố. Số doanh nghiệp phản hồi điều tra trung bình của một tỉnh là 122, chỉ riêng Lai Châu nhận được dưới 75 phiếu trả lời. Tuy nhiên, 52 doanh nghiệp tham gia điều tra ở Lai Châu đã chiếm khoảng một phần ba tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn của tỉnh Tây Bắc này.

2 Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008

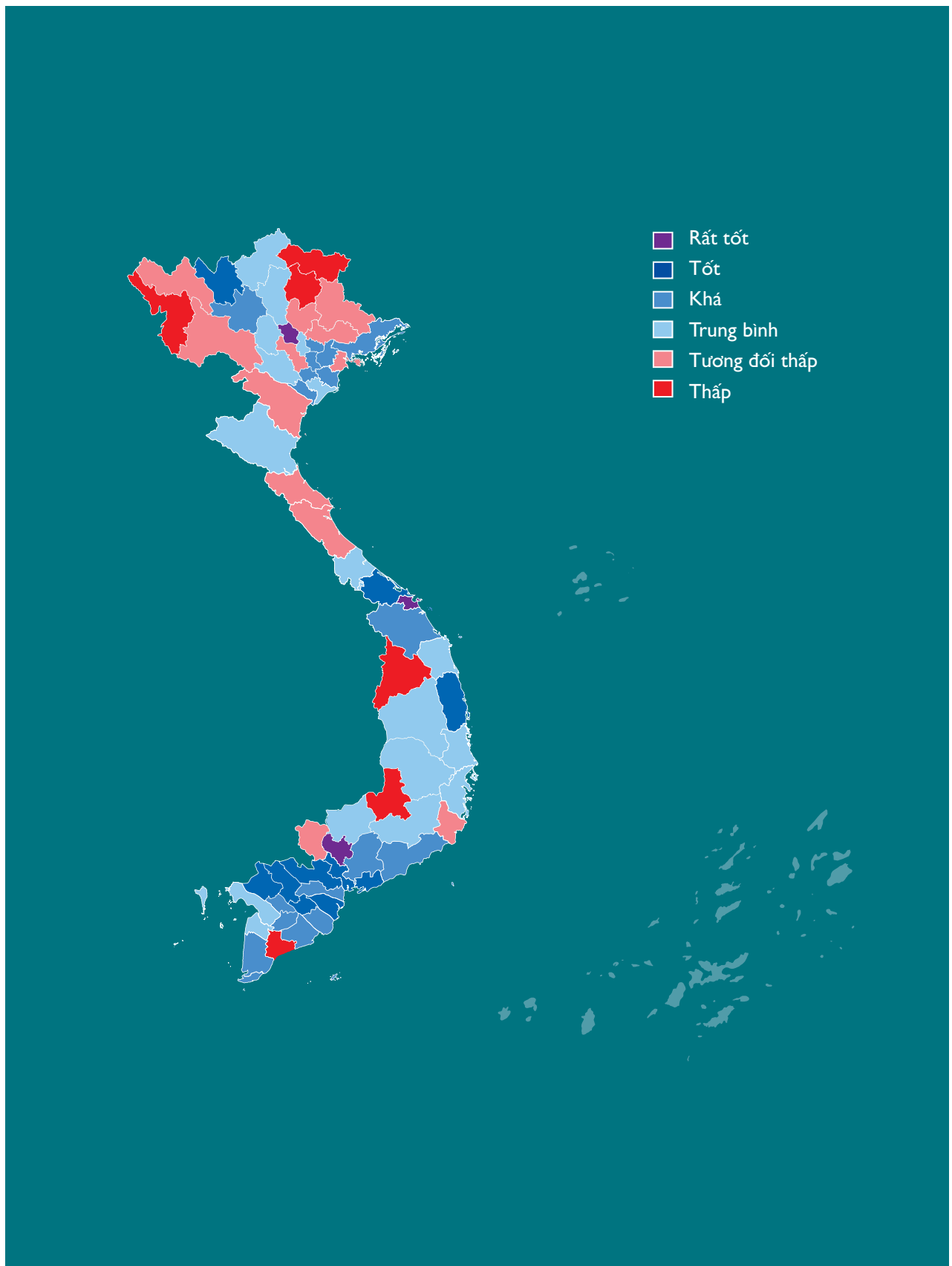
Xếp hạng của chỉ số PCI 2008 có trọng số được trình bày trong Hình 1.1. Có ba điểm khác biệt so với kết quả xếp hạng của năm ngoái. Thứ nhất, lần đầu tiên trong bốn năm Đà Nẵng (72,18 điểm) đã vượt lên Bình Dương (71,76 điểm) để đứng đầu bảng xếp hạng PCI. Khác biệt về điểm số giữa hai địa phương nhỏ đến mức có thể bỏ qua về mặt thống kê. Cả hai tỉnh vẫn nằm trong nhóm tỉnh xếp hạng Rất tốt.

3. Độc giả quan tâm tới thảo luận về thủ tục kinh doanh ở Việt Nam có thể tìm đọc thêm báo cáo "Vượt qua màng xám: Tác động của thể chế đối với chính thức hoá hoạt động kinh doanh" của Malesky, Edmund, and Markus Taussig được trình bày tại phiên họp hàng năm của Hiệp hội Khoa học chính trị Hoa Kỳ, tại Boston, bang Massachusetts, Tháng 8-2008.

Hình 1: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2008



Hình 2: Bản đồ xếp hạng PCI 2008 của Việt Nam



Chỉ số PCI 2008 cuối cùng là kết quả tổng hợp của 10 chỉ số thành phần có tính trọng số được trình bày trong Bảng 2. Năm 2006, các trọng số được tính toán bằng quy trình thống kê ba bước.⁴ Mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng trọng số là nhằm đảm bảo kết quả của chỉ số PCI được tính toán và phản ánh theo kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và do vậy chỉ số PCI cung cấp được cho tỉnh những thông tin hữu ích về tác động của việc thực hiện chính sách đối với hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Các chỉ số thành phần có tác động lớn nhất tới sự tăng trưởng, đầu tư và mức lợi nhuận của khu vực tư nhân có mức trọng số cao nhất là 15%. Tương ứng như vậy, các chỉ số thành phần ít ảnh hưởng hơn tới các kết quả phát triển của khu vực tư nhân được gán mức trọng số thấp nhất là 5%. Mức trọng số 10% được

dành cho các chỉ số có mức ảnh hưởng trung bình tới ba biến kết quả nói trên hoặc có tác động thực sự lớn đến một biến kết quả (chẳng hạn mức lợi nhuận) trong khi lại ít tác động đến hai biến còn lại. Chỉ số PCI 2008 tiếp tục sử dụng các trọng số từ năm 2006 để có thể so sánh nhất quán kết quả qua các năm. Tuy nhiên, trong các chỉ số PCI những năm tới, các trọng số này sẽ phải được tính toán lại để phản ánh kịp thời những vấn đề cải cách kinh tế của Việt Nam.

4. Malesky, Edmund. 2008. Phương pháp nghiên cứu của Quỹ Châu Á về xây dựng các chỉ số điều hành kinh tế cấp địa phương. San Francisco: Quỹ Châu Á, trang 16. <http://asiafoundation.org/publications/index.php?q=&searchType=country&country=3>.

Bảng 1.2: Trọng số của các chỉ số thành phần

	Trọng số làm tròn	Loại trọng số
Chính sách phát triển khu vực KTTN	15%	Cao
Tính minh bạch và Khả năng tiếp cận thông tin	15%	Cao
Đào tạo lao động	15%	Cao
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	15%	Cao
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	10%	Trung bình
Thiết chế pháp lý	10%	Trung bình
Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh	5%	Thấp
Chi phí không chính thức	5%	Thấp
Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất	5%	Thấp
Chi phí gia nhập thị trường	5%	Thấp

Các trọng số là kết quả của phương pháp phân tích hồi qui sử dụng ba biến phụ thuộc (số lượng doanh nghiệp tư nhân, đầu tư trên đầu người và lợi nhuận trên một doanh nghiệp). Kết quả đầy đủ của phương pháp phân tích hồi qui, xem phụ lục 2.

Sự khác biệt thứ hai giữa PCI năm nay và năm ngoái là điểm số PCI có trọng số của tỉnh trung vị (53,2 điểm) thấp hơn một chút so với tỉnh trung vị năm 2007 (55,6 điểm) nhưng vẫn cao hơn so với 52,4 điểm của tỉnh trung vị năm 2006. Sự sụt giảm về điểm số tập trung vào hai chỉ số thành phần: Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động. Do đây là hai trong bốn chỉ số có mức trọng số cao nhất, nên tác động của chúng lên kết quả cuối cùng khá lớn. Điểm số thấp về chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đặc biệt là chỉ số Đào tạo lao động không phải là điều bất thường; các kết quả này được ghi nhận ở hầu hết các tỉnh và phần nào phản ánh sự không hài lòng đang có chiều hướng gia tăng của khu vực tư nhân đối với hiệu quả đóng góp của các cán bộ địa phương và Trung ương về phát triển kinh tế. Trong một số trường hợp, cảm nhận không tích cực của doanh nghiệp là do chất lượng các dịch vụ công đang giảm sút. Trong các trường hợp khác, rất có thể đây là kết quả của sự kỳ vọng vào những tiến bộ từ cải cách pháp luật và thể chế ở Việt Nam. Sự cải thiện liên

tục trong công tác quản lý điều hành của chính quyền trong thập niên qua có thể đã làm tăng sự mong đợi của doanh nghiệp tới mức dù tỉnh không có sự tụt hậu nào cũng có thể khiến doanh nghiệp đánh giá tiêu cực. Chúng tôi sẽ phân tích chi tiết vấn đề này trong Báo cáo đầy đủ.

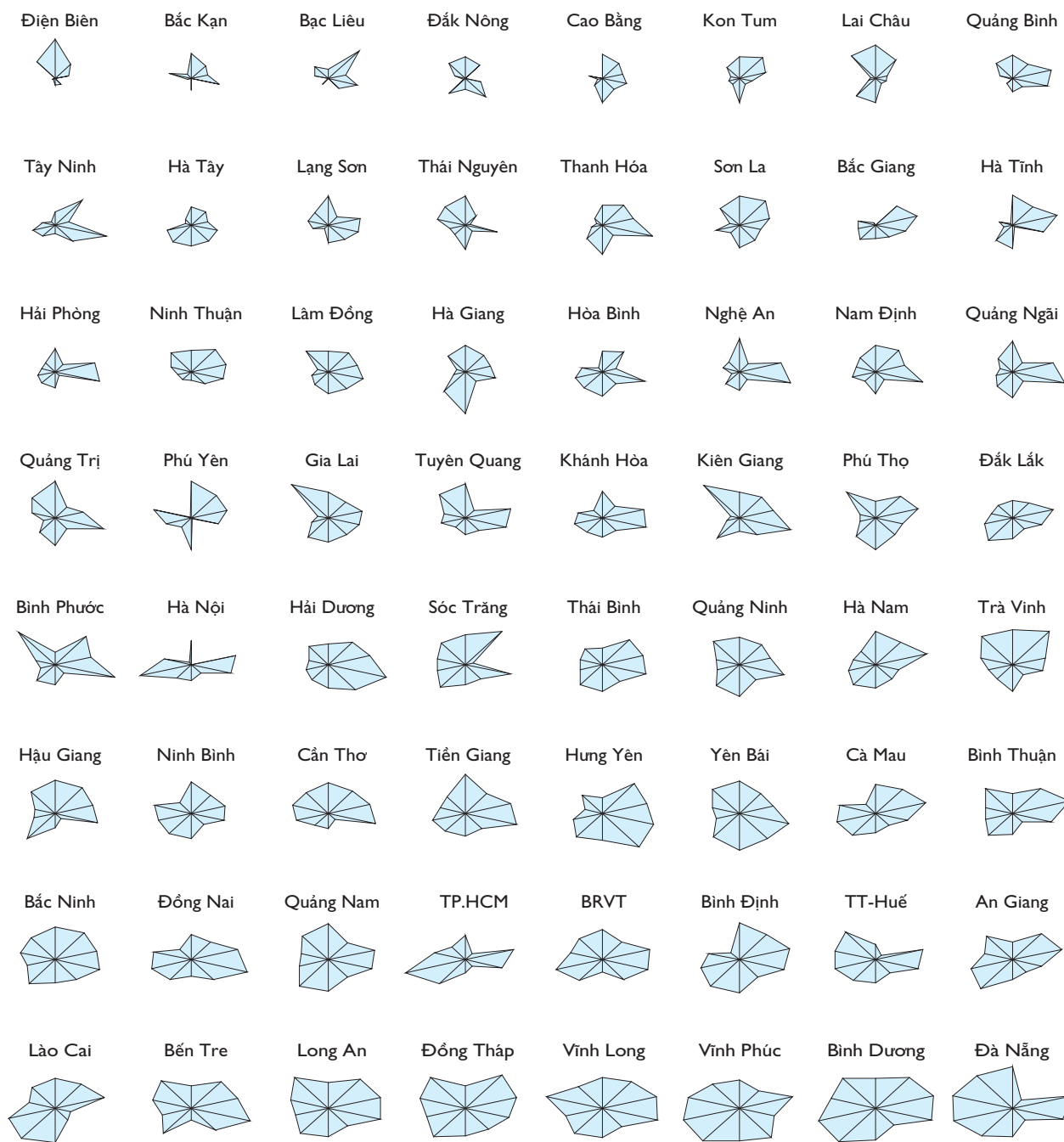
Do điểm số sụt giảm, có thể thấy một khác biệt toàn diện nữa trong đánh giá giữa năm 2007 và 2008, đó là sự dịch chuyển trong các nhóm tỉnh xếp hạng. Số tỉnh nằm trong nhóm Rất tốt và Tốt ít hơn so với năm ngoái như được thể hiện trong Hình 1. Để so sánh với các năm trước, nhóm nghiên cứu vẫn giữ nguyên sáu nhóm tỉnh xếp hạng (Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Tương đối thấp và Thấp) theo các điểm mốc phân nhóm như trong phân tích năm 2006. Chẳng hạn năm nay cả Bình Định và Vĩnh Long đều giảm xuống dưới 69 điểm là mốc được dùng để phân chia nhóm xếp hạng Rất tốt (thể hiện bằng màu tím) và nhóm Tốt (thể hiện bằng màu xanh đậm) trong khi đó Vĩnh Phúc lại vượt lên trên điểm mốc này. Ở cuối bảng, có hai tỉnh mới giảm xuống dưới điểm mốc 42 điểm và gia nhập vào nhóm tỉnh xếp hạng Thấp.

Hộp: Mười chỉ số thành phần của chỉ số PCI

Như trong các báo cáo trước, chỉ số PCI 2008 sử dụng một loạt các chỉ tiêu được nhóm lại thành 10 chỉ số thành phần. Mười chỉ số thành phần này được minh họa trong Hình 3 bao gồm:

1. Chi phí gia nhập thị trường: Đo lường về: i) thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; ii) thời gian chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh; iii) số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; và iv) mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.
2. Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất: Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.
4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.
5. Chi phí không chính thức: Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.
6. Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh: Đo lường ưu đãi của chính quyền tỉnh dành cho các DNNN và các DNNN đã cổ phần hoặc các doanh nghiệp đầu tư ở địa phương thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và tiếp cận nguồn vốn.
7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.
8. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân: Đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.
9. Đào tạo lao động: Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.
10. Thiết chế pháp lý: Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

Hình 3: Kết quả điều hành của các tỉnh theo từng chỉ số thành phần



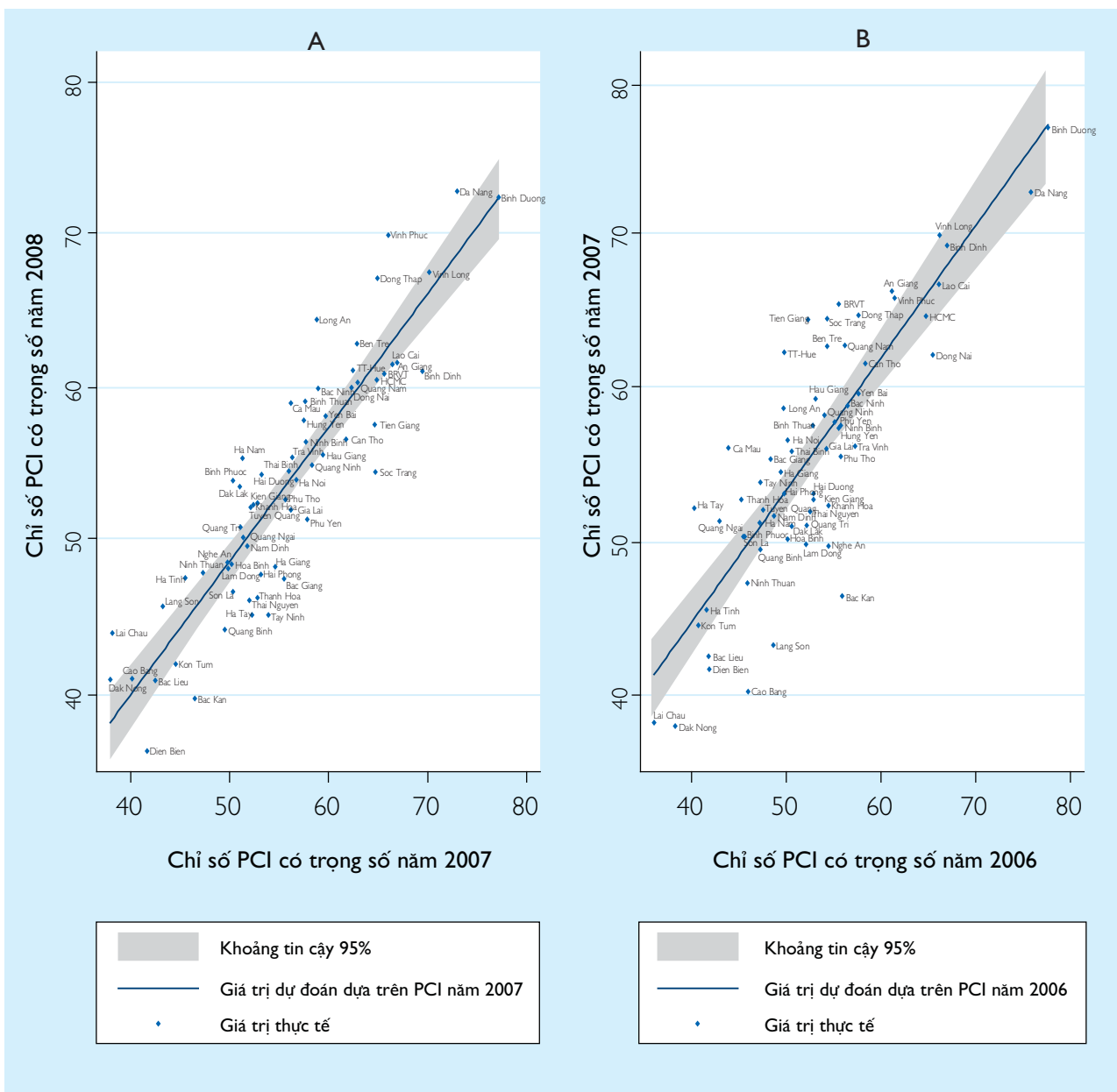
	Chi phí gia nhập thị trường		Chi phí thời gian		Tính năng động
	Tiếp cận đất đai		Chi phí không chính thức		Chính sách phát triển KTTN
	Tính minh bạch		Ưu đãi DNNN		Đào tạo lao động
					Thiết chế pháp lý

Tính ổn định của các xếp hạng

Sự sụt giảm trong kết quả xếp hạng trên mang tính hệ thống trên cả nước. Phần lớn các vùng hay nhóm tỉnh đều chịu sự tác động tương đồng như nhau. Kết quả là xếp hạng năm 2008 trông khá giống với các năm trước. Đà Nẵng, Bình Dương, Vinh Phúc, Lào Cai, Đồng Tháp và An Giang vẫn nằm trong nhóm các tỉnh có công tác điều hành tốt nhất cả nước. Hơn nữa, hệ số tương quan cặp giữa các điểm số cuối cùng của năm 2008 và 2007 là 0,9 (xem Hình 4). Trong Phần B, có thể thấy các điểm số của chỉ số

PCI 2006 cũng tương quan chặt chẽ với điểm số năm 2007. Hai đồ thị đều chỉ ra một cách thuyết phục rằng chất lượng điều hành kinh tế trong quá khứ là công cụ dự báo hoàn hảo cho chất lượng điều hành kinh tế trong tương lai. Điều này rất có ý nghĩa; rõ ràng các thực tiễn điều hành không thể thay đổi trong một sớm một chiều. Cần có thời gian để lập kế hoạch và thực hiện các sáng kiến mới, và thậm chí, thực hiện chính sách có thể tiến hành nhanh, nhưng để doanh nghiệp cảm nhận được tác động của nó thì còn mất nhiều thời gian hơn.

Hình 4: Tính ổn định của xếp hạng PCI qua các năm

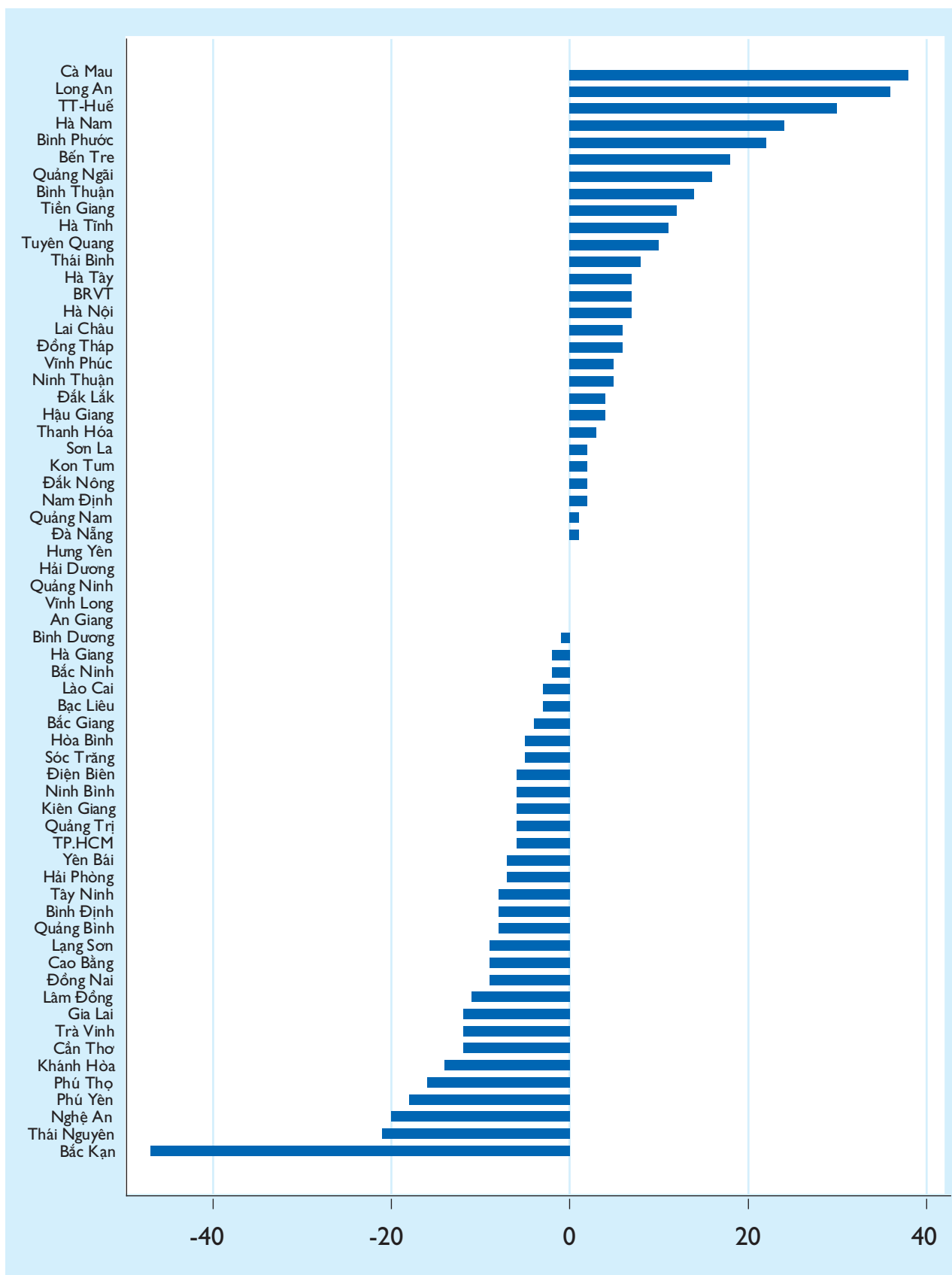


Sự nhất quán trong xếp hạng các tỉnh này có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận và chính sách. Về hàm ý chính sách, sự ổn định của kết quả xếp hạng, dù có sự sụt giảm điểm số, chỉ ra rằng cảm nhận không khả quan phản ánh trong kết quả điều tra PCI năm nay là do tác động của các nhân tố trên phạm vi quốc gia mà các doanh nghiệp đang gặp phải.

Về mặt phương pháp luận, tương quan chặt chẽ theo thời gian ngụ ý phương pháp xây dựng chỉ số có kết quả khá tốt. Chỉ số PCI có thể xác định nhóm các tỉnh đứng đầu về công tác điều hành cải thiện và đạt được điểm số cao hơn trong các năm kế tiếp. Sự ổn định này khẳng định phương pháp tiếp cận của chỉ số PCI đã đưa ra được một thước đo nhất quán và chính xác về công tác điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh theo thời gian.

“Sự ổn định” không đồng nghĩa với “cố định”. Trong hai năm qua, một loạt các tỉnh đã dần chuyển lên thứ hạng cao hơn trong bảng xếp hạng PCI. Hình 5 thể hiện thay đổi lũy kế của tất cả các tỉnh trong hai năm qua, trong khi đó Bảng 3 nêu bật những tỉnh ghi nhận có mức cải thiện lớn nhất theo từng năm hoặc hai năm một. Có một vài điểm đáng chú ý trong Bảng 3. Trước hết, 4 trong 10 tỉnh có mức cải thiện lớn nhất nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó bao gồm 2 tỉnh với mức cải thiện lớn nhất là Cà Mau và Long An. Long An hiện tại cũng nằm trong nhóm các tỉnh có công tác điều hành tốt nhất cả nước. Thứ hai, trong khi nhân tố cải thiện chính của năm ngoái là chỉ số Tính minh bạch và Chi phí thời gian, thì năm nay cải thiện về điểm số lại xuất phát từ việc Ưu đãi ít hơn đối với DNNN và lãnh đạo tỉnh Năng động, tiên phong hơn.

Hình 5: Cải thiện trong xếp hạng chỉ số PCI giữa năm 2006 và 2008



Bảng 3: Các tỉnh cải thiện nhiều nhất trong xếp hạng chỉ số PCI có trọng số

Tỉnh, thành	Cải thiện trong vòng hai năm, 2006-2008				Cải thiện từng năm, 2007-2008		Cải thiện từng năm, 2006-2007	
	Thứ hạng PCI 2008	Thứ hạng PCI 2008	Điểm số PCI 2008	Các chỉ số cải thiện nhiều nhất	Tỉnh, thành	Mức cải thiện về thứ hạng	Tỉnh, thành	Mức cải thiện về thứ hạng
Cà Mau	38	18	58,64	Tính năng động/Tiếp cận đất đai	Hà Nam	20	Cà Mau	27
Long An	36	6	63,99	Đào tạo lao động/Uú đãi đối với DNNN	Bình Phước	17	TT-Huế	25
TT-Huế	30	10	60,71	Thiết chế pháp lý	Long An	15	Tiền Giang	21
Hà Nam	24	26	55,13	Tính năng động	Đăk Lăk	15	Hà Tây	21
Bình Phước	22	32	53,71	Uú đãi đối với DNNN	Cà Mau	11	Long An	21
Bến Tre	18	7	62,42	Tính năng động/Uú đãi đối với DNNN	Nghệ An	10	Thanh Hóa	17
Quảng Ngãi	16	41	50,05	Gia nhập thị trường/Chi phí không chính thức	Hà Tĩnh	8	Bắc Giang	13
Bình Thuận	14	17	58,75	Uú đãi đối với DNNN	Bình Thuận	8	Sóc Trăng	13
Tiền Giang	12	21	57,27	Tính minh bạch	Ninh Thuận	8	Tây Ninh	13
Hà Tĩnh	11	49	47,48	Uú đãi đối với DNNN/Gia nhập thị trường	Bến Tre	7	Quảng Ngãi	12
Tỉnh trung vị	0	32	53,51		Tỉnh trung vị	1	Tỉnh trung vị	0

Điểm cuối cùng, và cũng là quan trọng nhất, hơn một nửa số tỉnh có bước nhảy vọt lớn nhất là các tỉnh có cam kết pháp lý để cải thiện kết quả điểm số PCI thông qua các nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy và quyết định của Ủy ban nhân dân hoặc các kế hoạch hành động do lãnh đạo tỉnh phê duyệt (TT-Huế, Tiền Giang, Cà Mau, Long An, Quảng Ngãi). Các văn bản này còn hơn cả những tuyên bố kêu gọi sự cải thiện chung chung, không mang tính cam kết, do chỉ rõ được các điểm yếu trong công tác điều hành của tỉnh, phân công trách nhiệm cho từng sở ngành, đưa ra các mục tiêu về những thành công có thể đo lường được, và xác định các sáng kiến cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu này.

Về bản chất, các tỉnh tiến bộ là những tỉnh mà lãnh đạo công khai cam kết cải thiện công tác điều hành, chính thức tuyên bố cam kết trên với cấp dưới, và trong nhiều trường hợp, đến cả người dân. Mặc dù nhóm nghiên cứu PCI thu thập và tập hợp các loại tài liệu nêu trên, nhưng những tài liệu này không có một tác động trực tiếp nào đến việc tính điểm chỉ số PCI. Việc tính điểm xếp hạng chỉ dựa trên ý kiến độc lập của các doanh nghiệp. Vì vậy, điểm số của các tỉnh công khai cam kết cải thiện tăng là kết quả của việc doanh nghiệp tại địa phương được hoạt động trong một môi trường kinh doanh mới và ghi nhận những cảm nhận về sự tiến bộ trong các phiếu điều tra. Đó cũng là sự ghi nhận công sức và thái độ cởi mở của các cán bộ địa phương tại những tỉnh này.

3 Thay đổi theo thời gian

Như đã thảo luận ở trên, có rất ít bằng chứng về sự cải thiện chung trong công tác điều hành kinh tế năm nay. Phần lớn các chỉ số thành phần đều được cải thiện nhưng không ấn tượng như những bước nhảy giữa hai năm 2006 và 2007. Tuy nhiên, xu hướng biểu hiện của một số chỉ tiêu quan trọng rất đáng lưu ý. Chi tiết các bảng biểu theo thứ tự thời gian và mô tả các chỉ tiêu được trình

bày trong Chương Sáu, Báo cáo đầy đủ. Dưới đây là những điểm nổi bật.

Dấu hiệu tích cực

Nhờ kết quả của công tác triển khai cơ chế một cửa mà chúng tôi sẽ thảo luận chi tiết ở Báo cáo đầy đủ, thời gian doanh nghiệp phải chờ để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh và các thủ tục khác để gia nhập thị trường trong năm nay đã giảm đáng kể. Việc công nhận quyền sở hữu cũng tiếp tục được cải thiện. Năm nay, 81% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng so với năm 2007 (75%) và 2006 (55%). Bước cải thiện vững chắc này cũng được khẳng định thêm từ nguồn số liệu chính thức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quan trọng hơn, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của Công báo tỉnh (chi tiết xem tại Báo cáo đầy đủ), khả năng tiếp cận các loại văn bản pháp lý tiếp tục được cải thiện (xem Bảng 4). Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp thỏa thuận với cán bộ thuế về các khoản phải nộp – một chỉ tiêu quan trọng khác của tính công khai, minh bạch – trong năm 2008 cũng cao hơn so với các năm trước. Chỉ có 36% số doanh nghiệp thừa nhận phải thỏa thuận, giảm so với mức 41% năm 2007 và 61% năm 2006. Cuối cùng, Ưu đãi đối với DNNN ở mức thấp chưa từng có: chỉ có 39% số doanh nghiệp cho biết có tình trạng ưu đãi rõ rệt đối với DNNN. Trên 50% doanh nghiệp tin rằng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với doanh nghiệp tư nhân, và số DNNN hoạt động tại tỉnh đã giảm 60% tính từ năm 2000. Trên thực tế, Ưu đãi đối với DNNN đã thấp đến mức nhóm nghiên cứu có khả năng loại bỏ chỉ số này khi thực hiện chỉ số PCI trong những năm sắp tới. Mặc dù các doanh nghiệp vẫn lo ngại về ưu đãi dành cho các tập đoàn do Trung ương quản lý, họ ít băn khoăn hơn về những ưu đãi dành cho các DNNN địa phương.

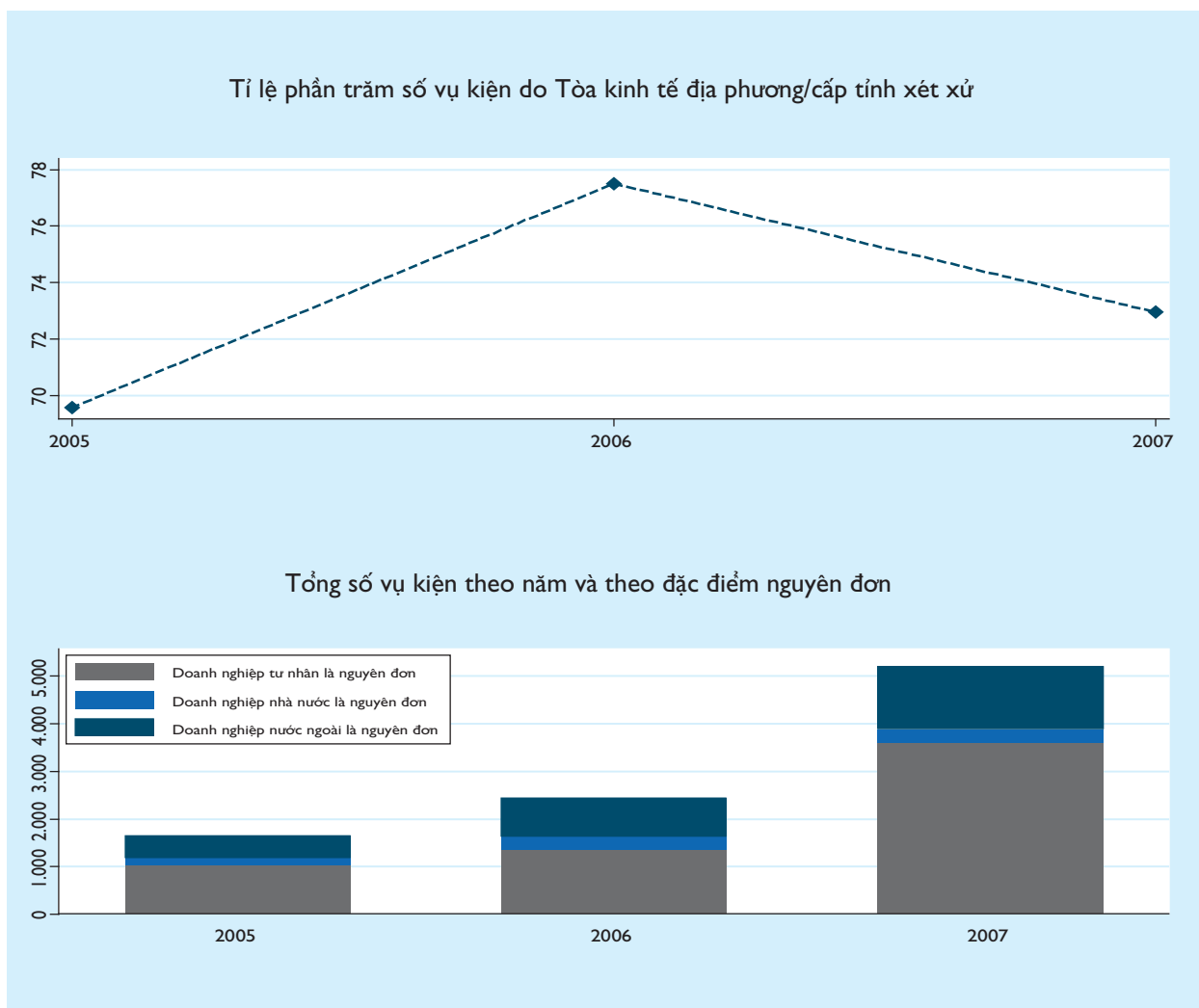
Bảng 4. Khả năng tiếp cận thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh
(Tỷ lệ phần trăm trong tổng số 2.500 DN tham gia điều tra PCI qua 3 năm cho rằng có thể tiếp cận các loại thông tin văn bản)

Các loại tài liệu	2008	2007	2006
Văn bản pháp luật	65,46	61,19	62,86
Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định của Trung ương	65,19	60,31	60,56
Văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành	65,19	58,26	60,90
Quyết định, chỉ thị của UBND tỉnh	67,49	62,61	67,38
Các chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh	48,34	47,70	49,74
Thông tin về các thay đổi trong các quy định về thuế	81,11	77,09	75,72
Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật	63,15		
Tài liệu kế hoạch	47,59	43,85	48,66
Ngân sách của tỉnh	35,15	31,09	35,09
Kế hoạch phát triển KT-XH 10 năm và 5 năm của tỉnh	54,47	50,77	57,84
Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm	57,79	53,07	59,97
Kế hoạch, chương trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân	53,11	49,74	54,68
Kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	42,81	40,54	46,93
Các kế hoạch đầu tư của Trung ương	30,30	27,68	31,18
Các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất	38,64	36,12	41,82
Các đơn xin đăng ký kinh doanh và sử dụng đất	62,47	61,75	61,75
Địa chỉ và điện thoại liên lạc của các cán bộ cấp tỉnh	52,60		
Dữ liệu về các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh của tỉnh	48,60		
Cần có quan hệ với cơ quan Nhà nước mới có được thông tin cần thiết (% Đồng ý)	49,28	56,3	61,88
Doanh nghiệp có thể đoán trước được những thay đổi trong các quy định pháp luật về kinh tế và tài chính của Trung ương (% Luôn luôn)	13,12	13,99	16,62
Doanh nghiệp có thể đoán trước được việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của tỉnh (% Luôn luôn)	6,46	8,42	11,38

Một sự chuyển biến quan trọng trong PCI năm nay là việc sử dụng các tòa án kinh tế tỉnh/địa phương, theo số liệu báo cáo của Tòa án Nhân dân tối cao, đã tăng mạnh. Tổng số các vụ kiện được thụ lý tăng gấp đôi giữa năm 2006 và 2007, từ 2.445 lên 5.198 vụ. Năm 2007, số các vụ kiện được thụ lý có doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn tăng gần 130% so với năm 2006 (xem Hình 6). Có thể xem việc doanh nghiệp dân doanh tăng cường sử dụng tòa án là một chuyển biến tích cực vì điều này cho thấy lòng tin

của doanh nghiệp đối với hệ thống pháp luật, tư pháp đang tăng lên và các doanh nghiệp sẵn sàng chuyển từ việc sử dụng các quan hệ xã hội để thực thi hợp đồng sang các hình thức mang tính pháp lý cao hơn. Điều này cũng thể hiện những tiến bộ đáng kể trong pháp luật về hợp đồng và thương mại trong suốt sáu năm qua kể từ khi thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, qua đó giúp doanh nghiệp tin tưởng hơn các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh thương mại của họ.

Hình 6: Những thay đổi trong sử dụng hệ thống tòa án theo thời gian



Khi các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam mở rộng hoạt động và bước đầu tiến hành giao dịch với các đối tác trong và ngoài tỉnh, trong nước và ngoài nước – ngoài các mối quan hệ xã hội gần gũi nhất của họ - họ phải dựa vào thủ tục tư pháp chính thức, không thân thuộc, và cần được coi là công bằng và độc lập. Phân tích thêm các dữ liệu của Tòa án Nhân dân Tối cao theo các loại án cho thấy phần lớn các vụ kiện được thụ lý (khoảng 70%) liên quan đến thực hiện hợp đồng về mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ. Tỷ lệ số vụ kiện liên quan đến đầu tư, tài chính và ngân hàng chỉ chiếm 8%, liên quan đến xây dựng chiếm 6%. Vì vậy nhìn bề ngoài, việc doanh nghiệp tư nhân tăng cường sử dụng hệ thống tòa án ở Việt Nam dường như là một chỉ báo tốt của quá trình cải cách tư pháp.

Mối quan ngại

Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước thay đổi theo chiều hướng đáng lo ngại. Mặc dù điểm trung vị của chỉ số này giảm từ 6,2 xuống 5,8 điểm, không phải là mức giảm đột ngột như chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động cũng như không phải là một sự thay đổi lớn về mặt thống kê. Tuy nhiên, từng chỉ tiêu cấu thành của chỉ số này lại giảm rõ rệt. Tỷ lệ phần trăm chi phí thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính tiếp tục tăng. Hiện tại, có tới 23% số doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% quỹ thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, trong khi số doanh nghiệp nhận định có sự cải thiện trong các rào cản về thủ tục hành chính là không nhiều. Mặc dù chi phí gia nhập thị trường đã cải thiện nhanh chóng, vẫn còn rất nhiều việc cần làm để khắc phục đủ loại chi phí phiền hà phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình hậu đăng ký. Hầu hết các nỗ lực chính sách nhằm cải thiện thủ tục sau đăng ký tập trung vào khâu thanh tra, kiểm tra, vì thế các vấn đề này đã giảm xuống mức tối thiểu và dường như không còn là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp. Tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phàn nàn về giấy tờ và các loại thủ tục phiền hà trong tiếp xúc và làm việc hàng ngày với cán bộ địa phương. Các hướng dẫn và thủ

tục cụ thể về bán hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn đỏ) và gia hạn các chứng chỉ về môi trường, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ đứng đầu danh sách ưu tiên của doanh nghiệp dành cho các nhà hoạch định chính sách. Tình trạng khá phổ biến ở Việt Nam là mỗi tỉnh lại có cách hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính khác nhau. Trong thời gian tới, vấn đề này sẽ từng bước được khắc phục nhờ một loạt chương trình cải cách do Chính phủ tiến hành, trong đó có Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhằm giảm gánh nặng chi phí và giấy tờ cho doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu khác không có nhiều thay đổi so với năm trước. Dù không bị sụt giảm, nhưng xu hướng này đáng lo ngại vì các chỉ tiêu này được các nhà lãnh đạo xác định là những sáng kiến chính sách quan trọng. Chẳng hạn, các chỉ tiêu về chi phí không chính thức không có sự cải thiện rõ rệt. Mức độ thường xuyên và giá trị của các khoản chi phí không chính thức, và những khó khăn do phải chi trả các khoản này vẫn không thay đổi trong suốt ba năm qua, bất chấp các nỗ lực công khai của Chính phủ để kiểm soát tình hình.⁵ Một trong những định hướng của cải cách hành chính công là cải cách chính sách tiền lương và nâng cao năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ công chức để hạn chế tình trạng tham nhũng trong cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên các mục tiêu đầy tham vọng này dường như vẫn chưa đạt được ở cấp địa phương.

Hiện tại, hai sáng kiến đang được lên kế hoạch thực hiện nhằm khắc phục những khiếm khuyết trong các nỗ lực chống tham nhũng trước đây. Dự thảo Chiến lược quốc gia về phòng chống tham nhũng đến năm 2020 và các chương trình hành động dự kiến đề ra một chiến lược tổng thể liên quan một loạt các bộ ngành và cơ quan địa phương. Thêm vào đó, Luật Cán bộ công chức Quốc hội vừa thông qua được kỳ vọng sẽ giúp nâng cao và xây dựng được một đội ngũ công chức trong sạch, tận tụy và làm việc hiệu quả từ việc áp dụng các cơ chế khuyến khích dựa trên phẩm chất và kết quả công việc bao gồm đánh giá dựa trên kết quả, tuyển dụng

5. Vasavakul, Thaveeporn. 2008. "Xây dựng lại đặc trưng của Nhà nước: Tham nhũng và chống tham nhũng trong quá trình Đổi mới tại Việt Nam từ góc nhìn của doanh nghiệp". Bài trình bày tại Hội thảo Xây dựng Nhà nước Việt Nam, Hồng Kông, ngày 21 tháng 8.

thông qua thi tuyển đối với các vị trí theo hợp đồng, và mô tả công việc một cách rõ ràng. Chỉ số PCI hiển nhiên sẽ giúp đánh giá tính hiệu quả của những nỗ lực này.

Tóm lại, mặc dù năm vừa qua ghi nhận những thành tựu to lớn, song vẫn còn nhiều thách thức đang đặt ra. Vẫn còn nhiều gánh nặng về thủ tục, quy định phiền hà làm tăng các khoản chi phí không cần thiết và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi tiến triển chậm trễ về cải thiện chi phí không chính thức lại làm tăng rủi ro cho các hoạt động của khu vực này.

4 Tác động của cải thiện điều hành kinh tế đến tăng trưởng của khu vực tư nhân và phúc lợi kinh tế

Mỗi năm, nhóm nghiên cứu PCI lại đưa ra các kết quả mô hình hồi quy thể hiện sự tương quan chặt chẽ giữa chỉ số PCI chưa có trọng số và các kết quả phát triển của khu vực tư nhân.

Nhóm nghiên cứu chỉ ra một cách nhất quán rằng những tỉnh có công tác điều hành tốt hơn sử dụng nguồn lực sẵn có hiệu quả hơn. Các điều kiện ban đầu hiển nhiên là quan trọng, những tỉnh có lợi thế về nguồn lực ban đầu đều có GDP bình quân đầu người cao hơn rất nhiều so với các tỉnh kém lợi thế. Tuy nhiên, đối với mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu cho trước, các tỉnh có chất lượng điều hành tốt (có điểm chỉ số PCI cao hơn mức trung vị năm 2006) sẽ phát triển kinh tế tốt hơn những tỉnh kém năng động. Điều này đúng ngay cả khi nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người (Hình 7, phần A) hay chỉ tập trung vào mức thay đổi trung bình trong GDP bình quân đầu người trong hai năm qua (phần B). Khoảng cách giữa đường màu xanh đậm (giá trị dự đoán cho các tỉnh có điểm số PCI cao) và đường nét đứt màu đỏ (giá trị dự đoán cho các tỉnh có điểm số PCI thấp) được chúng tôi gọi là “phần thưởng từ điều hành kinh tế”. Điều này hàm ý ở mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu, các tỉnh điều hành tốt hơn có khả năng sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn và đạt được mức phúc lợi kinh tế cao hơn. (Xem các kết quả mô hình hồi quy chi tiết trong Phụ lục báo cáo đầy đủ).

Hình 7: Phần thưởng từ điều hành

(Tác động của chất lượng điều hành kinh tế đến sự thịnh vượng và tăng trưởng GDP của tỉnh)



Biểu đồ trên không tính đến các thành phố Trung ương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu do các giá trị này rất khác biệt so với các tỉnh thành còn lại.

Trong khi các mô hình hồi quy này cố định các nhân tố - cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khoảng cách đến các thị trường lớn – nhóm nghiên cứu vẫn chưa hoàn toàn hài lòng với các kết quả. Bởi lẽ chúng tôi đã không có đủ các dữ liệu về điều hành kinh tế theo thời gian, chúng tôi chỉ có thể xây dựng được một mối quan hệ giữa điều hành kinh tế tốt và các kết quả phát triển của các tỉnh vào một năm xác định. Đây là mối quan hệ được mô phỏng trong Phần A. Đó là, chúng tôi có thể chứng minh được rằng những tỉnh điều hành kinh tế tốt có khu vực tư nhân phát triển tốt hơn những tỉnh điều hành kém năng động. Trong trường hợp này, phần thưởng từ điều hành kinh tế là sự khác biệt tương đối trong GDP bình quân đầu người trong vòng một năm giữa các tỉnh điều hành kinh tế tốt và các tỉnh kém hơn. Mặc dù mối tương quan theo chiều ngang (theo không gian) này là quan trọng, nhưng đây là mối quan hệ “tĩnh” và khá hạn chế vì nó chưa theo dõi

được ảnh hưởng của những thay đổi theo thời gian.

Từ khía cạnh chính sách, sẽ hữu ích hơn nếu tính đến phân tích “tĩnh” nhằm xem xét liệu những cải thiện trong điều hành ở một tỉnh có ảnh hưởng đến kết quả phát triển doanh nghiệp và thu nhập của tỉnh đó trong các năm sau này. Nói cách khác, sẽ hữu ích hơn nếu chỉ ra rằng những cải thiện theo thời gian trong các chỉ tiêu của chỉ số PCI dẫn tới những cải thiện về các kết quả phát triển kinh tế. Sau cùng thì đây chính là một sự tính toán đòi hỏi lãnh đạo tỉnh phải đặt ra “Liệu chính sách, sáng kiến mà tôi đang cân nhắc ngày hôm nay có cải thiện kinh tế của tỉnh tôi vào ngày mai hay không?”

Sau khi đã có các dữ liệu theo thời gian và có khả năng so sánh tương thích về cả điểm của chỉ số PCI và các kết quả kinh tế trong vòng ba năm, phân tích theo thời gian có thể được thực hiện trong một tỉnh (đôi khi được gọi là phân tích dữ liệu theo chiều dọc

hay dữ liệu gộp). Sau đây là kết quả nhóm nghiên cứu tính toán được. Trong điều kiện các nhân tố ban đầu không thay đổi, một điểm cải thiện trong điểm số PCI tính theo thang điểm 100 trong một năm nhất định, tại một tỉnh xác định, góp phần làm số doanh nghiệp đang hoạt động tăng 6,9%, đầu tư bình quân đầu người tăng 2,6% và GDP bình quân đầu người trong năm kế tiếp tăng 1,6%. Mối quan hệ này được minh họa trong Hình 6, Phần B. Các tác động này rất có ý nghĩa về mặt thống kê và các kết quả được củng cố, tăng cường khi thay đổi các biến giữ cố định và các mô hình hồi quy khác nhau. Các kết quả này cho thấy bên cạnh các nhân tố khác, điều hành kinh tế vẫn là một nhân tố quan trọng giúp cải thiện các điều kiện kinh tế ở một tỉnh.

Tuy nhiên, phát hiện trên cũng có những hạn chế nhất định. Đó là không có mối quan hệ có ý nghĩa về mặt thống kê giữa cải thiện công tác điều hành và thay đổi trong khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Mặc dù có mối liên hệ chặt chẽ theo chiều ngang (các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn giúp doanh nghiệp đạt lợi nhuận cao hơn), không có một bằng chứng rõ ràng thể hiện cải thiện từng năm trong điểm số PCI có ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng của doanh nghiệp trong các năm kế tiếp. Sự cải thiện trong công tác điều hành dường như có mối liên hệ rõ ràng hơn với khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp thông qua việc gia nhập thị trường hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh.

Như các báo cáo trước, chúng tôi cũng nghiên cứu mối liên hệ giữa điểm số của từng chỉ số thành phần với các biến kết quả chính. Một lần nữa, tính công khai, minh bạch của các thông tin liên quan đến kinh doanh, sự năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, và chính sách đào tạo lao động có tác động nhất quán và mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Tăng khả năng tiếp cận các loại văn bản pháp lý và tài liệu kế hoạch thông qua cải thiện một điểm trong chỉ số tính công khai, minh bạch sẽ góp phần tăng số doanh nghiệp trên 10.000 dân ở một tỉnh thêm 3,7%. Một số chỉ số thành phần chỉ có vai trò ít quan trọng trong các năm trước đây đã chứng tỏ có tác động đáng kể đến các biến kết quả của năm nay. Nổi bật là chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, do tác động khác biệt của việc triển khai cơ chế một cửa trên cả nước, có liên hệ đáng kể đến số doanh nghiệp được thành lập mới ở

một tỉnh. Đáng chú ý, chi phí gia nhập thị trường thấp hơn có mối liên hệ ngược chiều với mức lợi nhuận bình quân trên mỗi doanh nghiệp. Điều này có thể lý giải được bởi lẽ các rào cản gia nhập thị trường thấp đi sẽ làm tăng mức độ cạnh tranh lên các doanh nghiệp hiện có, và làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp này. Mặt khác, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất lại có tác động rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Một điểm cải thiện trong chỉ số thể hiện việc công nhận quyền sở hữu này góp phần làm tăng lợi nhuận hàng năm trên mỗi doanh nghiệp lên gần 9 triệu đồng.

Chi tiết về các mô hình hồi quy chính thức được trình bày trong các Phụ lục của Báo cáo đầy đủ, tuy nhiên có ba đặc điểm về mặt kỹ thuật cần lưu ý:

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng điểm PCI không có trọng số vì một điểm tăng lên của chỉ số này cũng đồng nghĩa với việc cải thiện một điểm của bất kỳ chỉ số thành phần nào. Điều này không áp dụng được với chỉ số PCI có trọng số vì từng chỉ số thành phần với mức trọng số khác nhau đóng góp không đồng đều đến kết quả chỉ số cuối cùng.

Thứ hai, phân tích dữ liệu gộp đã bao hàm những tác động cố định ở cấp tỉnh; nghĩa là, nhóm nghiên cứu chỉ so sánh kết quả điều hành của một tỉnh theo thời gian mà không so với các tỉnh khác của cả nước. Kết quả là, có thể bỏ qua mối lo ngại về những yếu tố văn hóa hay lịch sử đặc thù đối với từng địa phương. Các tác động cố định đã bao hàm sự khác biệt này, cho phép nhóm nghiên cứu tách biệt tác động của thay đổi về mặt chính sách, thể chế độc lập khỏi các điều kiện ban đầu của tỉnh.

Thứ ba, có một số nhân tố tác động đến nền kinh tế của tỉnh nhưng nằm ngoài tầm kiểm soát của các lãnh đạo tỉnh trong ngắn hạn bao gồm cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, mức gia tăng dân số, và các xu hướng kinh tế của quốc gia như các điều kiện kinh tế vĩ mô, đầu tư nước ngoài, và sự leo thang của giá cả hàng hóa. Mô hình của chúng tôi cố định các nhân tố này để có thể tính toán cải thiện của những thay đổi trong công tác điều hành. Rõ ràng là các nhân tố này rất quan trọng nhưng mục tiêu phân tích của chúng tôi là nhằm đánh giá tác động riêng rẽ của công tác điều hành lên hoạt động của khu vực tư nhân, giữ nguyên các tác nhân thay đổi khác lên các kết quả phát triển kinh tế.

5 Chỉ số cơ sở hạ tầng

Báo cáo năm nay đưa thêm một chỉ số mới vào phân tích năng lực cạnh tranh – chỉ số Cơ sở hạ tầng. Một loạt các báo cáo cấp cao gần đây cho thấy cơ sở hạ tầng của Việt Nam đang làm giảm lợi thế cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, tăng cường phân cấp tài khóa, về mặt lý thuyết sẽ tăng cơ hội để các tỉnh có thể huy động nguồn lực của chính mình cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng. Vì vậy, nhóm nghiên cứu cho rằng việc sử dụng số liệu PCI để đi sâu tìm hiểu chủ đề này là rất cần thiết.

Khi tiến hành phân tích này, nhóm nghiên cứu khẳng định rằng Cơ sở hạ tầng nhiều khi vượt quá thẩm quyền của lãnh đạo tỉnh, và rằng thậm chí lãnh đạo tỉnh không kiểm soát được cảm nhận của doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng địa phương. Nhiều chỉ tiêu tính toán chỉ số này không thuộc khả năng quản lý trực tiếp của lãnh đạo tỉnh. Thứ nhất, phần lớn hệ thống CSHT hiện hành đã được xây dựng và phát triển rất lâu, từ trước khi đội ngũ lãnh đạo tỉnh hiện nay lên nắm giữ trọng trách. Thứ hai, doanh nghiệp ở vùng sâu vùng xa thường có chi phí vận chuyển cao hơn, đây là điều khó có thể khắc phục được. Thứ ba, nhiều chính sách phát triển CSHT là do trung ương quyết định. Các tỉnh chỉ có thể bổ sung ngân sách dành cho CSHT ngoài ngân sách của tỉnh theo một số cách hạn chế, song những tỉnh kém phát triển lại không thể có lựa chọn này và phải phụ thuộc vào ngân sách Trung ương chuyển giao. Thứ tư, mạng lưới CSHT liên tỉnh cũng ảnh hưởng tới cảm nhận của doanh nghiệp mà khó có thể phân định rạch ròi khi sử dụng dữ liệu điều tra cấp tỉnh. Ví dụ, sẽ không công bằng nếu xếp tỉnh A ở dưới tỉnh B, đơn giản vì

trung ương chọn tỉnh B để xây dựng đường cao tốc quốc gia. Tương tự, một tỉnh đã thực hiện rất tốt việc huy động nguồn lực địa phương để xây mới và bảo dưỡng đường sá có thể bị những doanh nghiệp buộc phải vận chuyển hàng hoá sang các tỉnh láng giềng, vốn không có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng tốt, cho điểm thấp. Rõ ràng nhiều trường hợp, doanh nghiệp không phân biệt rõ được ranh giới một tỉnh để có thể xác định rõ là lãnh đạo tỉnh nào xứng đáng được khen ngợi hoặc bị phê bình vì chất lượng cơ sở hạ tầng kém.

Tóm lại, chỉ số CSHT chỉ đơn giản là đánh giá về chất lượng CSHT nói chung. Nhóm nghiên cứu không đưa ra các giả định về trách nhiệm, mà đơn giản chỉ coi đây là một công cụ phần nào giúp các doanh nghiệp địa phương có thể đưa ra quyết định đầu tư, giúp các nhà lãnh đạo Trung ương và địa phương đưa ra các ưu tiên về chính sách phát triển. Phân tích thấu đáo về ảnh hưởng của những thay đổi trong cơ sở hạ tầng đòi hỏi dữ liệu hàng năm theo chuỗi thời gian dài hơn. Tuy nhiên, chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI đại diện cơ sở dữ liệu ban đầu có thể được sử dụng để theo dõi và phân tích những chuyển biến trong tương lai.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng xếp hạng các mức độ tương đối trên cả nước theo bốn nội dung: 1) chất lượng và sức chứa của hạ tầng Khu công nghiệp; 2) chi phí vận tải; 3) chi phí và tính ổn định của viễn thông và năng lượng; và 4) cơ sở hạ tầng khác (cảng biển/sân bay). Kết quả xếp hạng cho thấy Đà Nẵng, Bình Định, TP HCM, Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất cả nước, trong khi cơ sở hạ tầng của các tỉnh miền núi phía Bắc lại kém nhất.

Bảng 5: Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cơ sở hạ tầng

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo năm 2008	
1) Chất lượng và tỉ lệ lấp đầy khu/cụm công nghiệp	Số lượng Khu công nghiệp của tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tháng 8 năm 2007)	GTNN	0
			Trung vị	1
			GTLN	23
	Tỉ lệ % lấp đầy trong tổng diện tích mặt bằng Khu công nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tháng 8 năm 2007)	GTNN	0
			Trung vị	30,13
			GTLN	93,55
	Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng Khu/cụm công nghiệp (Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.14	GTNN	3,07
			Trung vị	23,87
			GTLN	72,89
2) Chất lượng đường giao thông và chi phí vận chuyển	Số ngày trong năm hệ thống đường giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông được do mưa lũ*	Câu hỏi điều tra PCI: E2	GTNN	3
			Trung vị	7
			GTLN	19
	Giá trị thiệt hại do sản phẩm bị hư hại do chất lượng đường giao thông kém trong năm qua (triệu VNĐ)*	Câu hỏi điều tra PCI: E3	GTNN	14,6
			Trung vị	31,9
			GTLN	83,1
	Chi phí vận chuyển 1 container 40 feet từ trung tâm tỉnh đến cảng chính gần nhất (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng) (triệu VNĐ)	Trung bình ước tính của ba công ty giao nhận vận chuyển	GTNN	2,1
			Trung vị	6,5
			GTLN	16,0
	Tỉ lệ % số đường trong tỉnh (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) được rải nhựa	Tổng cục Thống kê	GTNN	1,98
			Trung vị	51,28
			GTLN	100
	3) Dịch vụ công ích (Điện, Viễn thông)	Số giờ bị cắt điện thoại và các dịch vụ viễn thông khác trong tháng*	Câu hỏi điều tra PCI: E5	GTNN
			Trung vị	13
			GTLN	50
	Đánh giá chất lượng viễn thông (Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2	GTNN	75
			Trung vị	94,18
			GTLN	100
	Số thuê bao điện thoại (cố định và di động) trên 100.000 dân năm 2007	Bộ Thông tin và Truyền thông	GTNN	1,2
			Trung vị	11,7
			GTLN	113,1

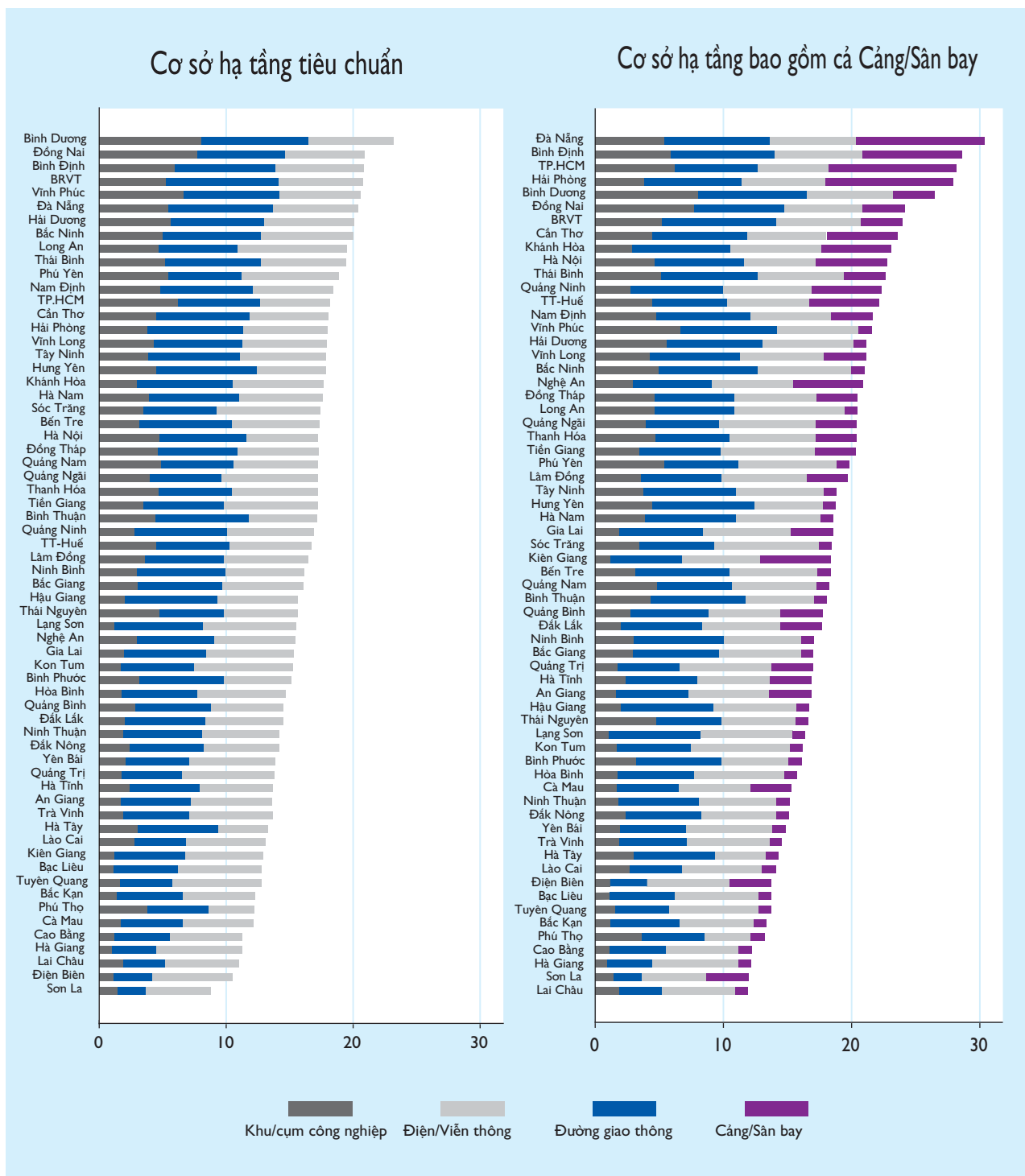
Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo năm 2008	
	Giá điện trung bình (VNĐ/Kilowat)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	GTNN	595,51
			Trung vị	776,17
	Số giờ bị cắt điện trong tháng*	Câu hỏi điều tra PCI: E4	GTNN	27,00
			Trung vị	44,00
4) Cơ sở hạ tầng lớn (Cảng/Sân bay)	Cảng biển quốc gia (Container chở hàng trên > 34.000 TEU)	Công ty giao nhận vận tải APL	Tỉnh có	5
			Tỉnh không có	59
	Cảng biển nội địa (Container chở hàng > 2.000 TEU)	Công ty giao nhận vận tải APL	Tỉnh có	25
			Tỉnh không có	39
Sân bay quốc tế	Công ty giao nhận vận tải APL	Tỉnh có	4	
		Tỉnh không có	60	
Sân bay nội địa	Công ty giao nhận vận tải APL	Tỉnh có	15	
		Tỉnh không có	49	

* Tính toán có tính đến những chỉ tiêu không có dữ liệu phản hồi
TEU: Đơn vị tương đương 20 feet

Từ bảng xếp hạng có thể thấy một thực tế hiển nhiên là các điều kiện ban đầu của Cơ sở hạ tầng có liên quan đến phát triển kinh tế nhưng chiều tác động của mũi tên nhân quả thì không rõ ràng như vậy. Rất nhiều tỉnh kế thừa cơ sở hạ tầng lạc

hậu đến cả vài thế hệ. Cùng lúc đó, khả năng thu hút đầu tư sớm giúp bổ sung nguồn thu cho tỉnh, cho phép họ tăng thêm chi tiêu cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng sau này.

Hình 8: Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI



Mặc dù có những lợi thế tuyệt đối, nghiên cứu cho thấy cơ sở hạ tầng ở những tỉnh kinh tế phát triển không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Bảng 6 cho thấy các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ có mức tăng dân số cao nhất cũng như tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân và giá trị kinh tế tạo ra lớn nhất lại đi sau các vùng khác về tỷ lệ số

đường được trải nhựa và cải thiện trong chất lượng đường sá, đồng thời có chi phí sử dụng năng lượng trung bình lớn nhất cả nước. Về thực chất, cơ sở hạ tầng đang kiểm chế khả năng phát triển của những vùng tăng trưởng nhanh, trong khi đó các nhà hoạch định chính sách lại sử dụng chi tiêu cơ sở hạ tầng để thực hiện tái phân phối giữa các vùng.

Bảng 6: So sánh giữa Phát triển Cơ sở hạ tầng và Nhu cầu sử dụng

	Gia tăng dân số (2002-2006)	Tỉ lệ GDP (2007)	Tỉ lệ số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động (2007)	Tỉ lệ tăng số km đường rải nhựa (2002-2006)	Tỉ lệ % trong tổng chiều dài đường được rải nhựa (2006)	Giá điện trung bình (VND/KW)
Cả nước	1,4%	100%	100%	15,2%	42,0%	777,0
Đồng bằng sông Hồng	1,1%	20,9%	27,5%	8,7%	83,5%	734,0
Miền núi phía bắc	0,1%	8,3%	6,0%	17,1%	38,1%	766,3
Duyên hải Bắc trung bộ	0,8%	6,1%	5,0%	52,7%	55,8%	687,6
Duyên hải Nam trung bộ	1,1%	7,0%	8,5%	18,7%	60,6%	789,9
Tây nguyên	1,6%	4,2%	2,9%	10,3%	49,4%	779,8
Đông bắc bộ	2,3%	36,4%	39,0%	9,7%	52,0%	865,8
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2%	17,2%	11,0%	19,9%	40,7%	791,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0%	7,7%	1,1%	-5,6%	82,5%	860,7
Bình Dương	6,0%	1,7%	2,3%	10,0%	64,5%	871,9
Đồng Nai	2,0%	4,0%	2,4%	-3,0%	52,2%	865,1
TP.HCM	3,0%	18,3%	29,7%	1,9%	55,9%	1068,1
Long An	1,0%	1,5%	1,3%	18,7%	28,5%	813,9

Điểm mấu chốt là các nhà hoạch định chính sách cân bằng được giữa tái phân phối và đầu tư cơ sở hạ tầng tạo ra tăng trưởng. Xét cho cùng, tốc độ tăng trưởng của quốc gia chậm lại sẽ làm giảm các nguồn lực sẵn có để thực hiện tái phân phối. Phân cấp tài khóa và các nguồn lực tài chính tương ứng cho các chính quyền tỉnh có thể là bước khởi đầu cho phép các khu vực tăng trưởng nhanh huy động nguồn vốn cần thiết để đáp ứng các nhu cầu kinh tế thay đổi liên tục của họ. Dự thảo Luật quản lý nợ công và Luật Ngân sách đang được thảo luận trong phiên họp gần đây của Quốc hội cần thúc đẩy phân cấp tài khóa nhưng vẫn duy trì sự giám sát tập trung để tránh việc chi tiêu tùy tiện.

6 Chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông

Bên cạnh các loại hình cơ sở hạ tầng mang tính truyền thống được nhấn mạnh trên đây, ngày càng nhiều doanh nghiệp nhận biết tính hữu dụng của công nghệ thông tin trong việc thúc đẩy giao dịch với các đối tác kinh doanh và tìm hiểu thông tin thị trường và công nghệ. Trên thực tế, 27% số doanh nghiệp phản hồi có địa chỉ email ghi trong phiếu điều tra PCI. Tại Hà Nội và TP HCM, trên 60% số doanh nghiệp sử dụng địa

chỉ email cho việc thông tin liên lạc. Tăng trưởng hàng năm về mức độ thâm nhập công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trên cả nước của Việt Nam ước tính khoảng 8%.

Chỉ số CNTT-TT trích dẫn và trình bày kết quả dữ liệu hoàn thiện của Văn phòng Ủy ban chỉ đạo cho sự sẵn sàng về công nghệ thông tin quốc gia trực thuộc Bộ Công nghệ thông tin và Truyền thông được xây dựng dựa trên năm chỉ số thành phần: 1) phần cứng, hay hạ tầng cơ sở sử dụng internet; 2) nguồn nhân lực, bao gồm đào tạo, các nhóm kỹ năng và nhân sự cần thiết để nắm bắt công nghệ; 3) ứng dụng CNTT-TT, đo lường phạm vi, quy mô, và tính hiệu quả của việc sử dụng CNTT-TT dựa trên hạ tầng kỹ thuật hiện có; 4) tính sẵn có của các công ty tư nhân cung cấp CNTT-TT để bổ sung cho dịch vụ của các cơ quan Nhà nước; và 5) sự thuận lợi của khung thể chế của tỉnh đối với việc phát triển CNTT-TT, bao gồm liệu các tỉnh có các ủy ban và chính sách phát triển CNTT-TT.

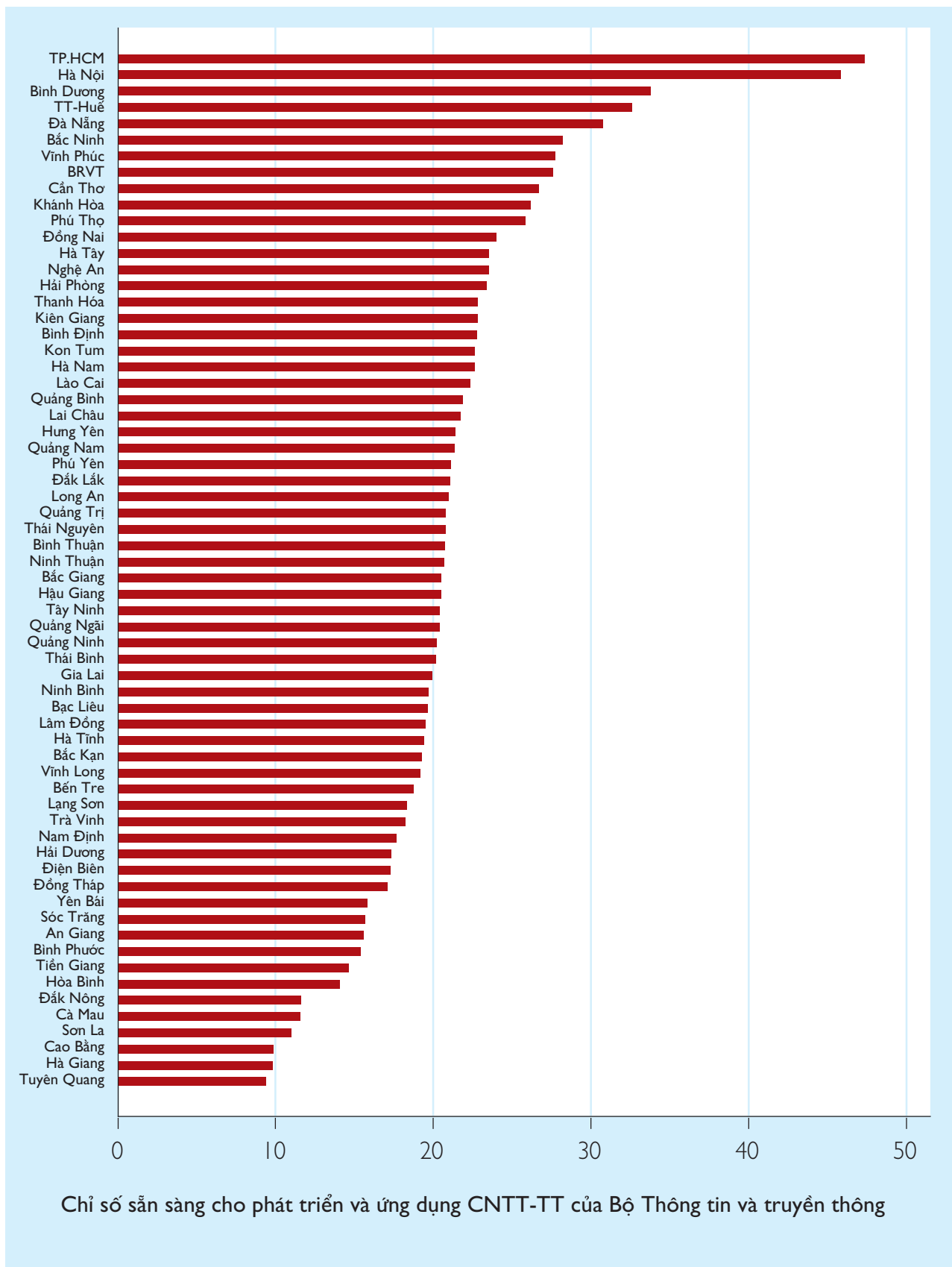
TP HCM, Hà Nội, Bình Dương, TT-Huế, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc đạt điểm cao nhất về chỉ số CNTT-TT. Cũng như đối với chỉ số Cơ sở hạ tầng, một số tỉnh thuộc miền núi Tây Bắc đứng cuối của bảng xếp hạng.

Bảng 7: Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Công nghệ thông tin và truyền thông

Chỉ số thành phần	Nhóm chỉ tiêu	Thước đo năm 2008	
1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT (Mức độ thiết bị và phần cứng sử dụng trong lĩnh vực công nghệ)	a. Số thuê bao cố định/100 dân	GTNN	0,04
	b. Số thuê bao di động/100 dân		
	c. Số tài khoản truy cập internet quay số điện thoại/100 dân	Trung vị	0,21
	d. Số thuê bao internet kết nối bằng băng thông rộng/1.000 dân		
	e. Băng thông rộng trong nước (lưu lượng trao đổi trên trang web của Việt Nam)	GTLN	0,7
	f. Băng thông rộng nước ngoài (lưu lượng trao đổi trên trang web quốc tế)		
	g. Số hộ gia đình có máy tính		
	h. Số hộ gia đình có kết nối internet bằng băng thông rộng		
	i. Số máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước		
	j. Số máy tính có kết nối internet trong các cơ quan Nhà nước		
k. Số máy tính có kết nối internet bằng băng thông rộng trong các cơ quan Nhà nước	GTLN	0,65	
l. Số DN có kết nối với internet bằng băng thông rộng			
2) Hạ tầng nhân lực CNTT-TT (Trường học, cơ sở đào tạo, và nguồn nhân lực cần thiết để đào tạo về công nghệ)	a. Số trường tiểu học giảng dạy môn tin học	GTNN	0,14
	b. Số trường trung học cơ sở giảng dạy môn tin học		
	c. Số trường trung học phổ thông giảng dạy môn tin học	Trung vị	0,31
	d. Số cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước biết sử dụng máy tính		
	e. Số cơ sở đào tạo chính quy (Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên ngành) có đào tạo chuyên ngành CNTT/100.000 dân	GTLN	0,65
	f. Số học viên tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin từ các cơ sở đào tạo chính quy/1.000 dân		
	g. Số cơ sở đào tạo phi chính quy giảng dạy CNTT/100.000 dân	GTLN	0,65
	h. Số học sinh tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo phi chính quy giảng dạy CNTT/1.000 dân		

Chỉ số thành phần	Nhóm chỉ tiêu	Thước đo năm 2008	
3) Ứng dụng CNTT-TT (Phạm vi, quy mô, và tính hiệu quả của việc sử dụng công nghệ thông tin dựa trên hạ tầng kỹ thuật hiện có)	a. Dung lượng các cuộc gọi nội hạt đã thực hiện/đầu người b. Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế đã thực hiện/đầu người c. Chi ngân sách cho CNTT-TT/đầu người d. Số các Sở, ban, ngành, quận, huyện có website e. Số DN có website f. Cổng thông tin điện tử hoặc website của tỉnh, thành	GTNN	0
	cung cấp các thông tin về: giới thiệu chung, cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương, tin tức - sự kiện, tin về hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, hướng dẫn cá nhân và đơn vị kinh doanh thực hiện các thủ tục hành chính, các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin quy hoạch kế hoạch phát triển, thông tin doanh nghiệp, hỏi đáp và trả lời về các chính sách CNTT-TT, chức năng tìm kiếm, các câu hỏi thường gặp, thông tin phản hồi (hỏi đáp, góp ý, trao đổi).	Trung vị	0,17
	g. Các dịch vụ công được cung cấp trên internet (bao gồm đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, tra cứu/thanh toán cước điện, nước, điện thoại, đăng ký hành nghề y dược tư nhân, đăng ký giới thiệu việc làm qua mạng, các dịch vụ vận tải công cộng, tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính).	GTLN	0,67
4) Sản xuất kinh doanh CNTT-TT thuộc khu vực tư nhân	a. Số đơn vị sản xuất kinh doanh CNTT-TT/1000 dân b. Tổng doanh thu của các đơn vị sản xuất kinh doanh CNTT-TT/đầu người	GTNN	0
		Trung vị	0,09
		GTLN	0,89
5) Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT (Các quy định, chính sách tại địa phương, cơ cấu hành chính, và các quy định quản lý việc sử dụng internet)	a. Có Ban chỉ đạo quản lý CNTT-TT và số lượng cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo b. Có các chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT (chiến lược/quy hoạch, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT-TT, chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT) c. Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT (không quan tâm hoặc quan tâm rất ít, quan tâm ở mức trung bình, quan tâm ở mức khá, rất quan tâm).	GTNN	0,11
		Trung vị	0,705
		GTLN	1

Hình 9: Chỉ số Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT



7 Kết luận

Mục tiêu của bản báo cáo này đơn giản là trình bày tóm tắt các phân tích chi tiết trong bản Báo cáo đầy đủ về chỉ số PCI năm 2008. Báo cáo tóm tắt này cũng thể hiện tôn chỉ của PCI là tổng hợp và trình bày quan điểm, tiếng nói của hàng nghìn nhà đầu tư tư nhân trong các cuộc đối thoại chính sách cấp tỉnh và cấp quốc gia, nhằm cung cấp thông tin thực chất, giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các đề xuất, kiến nghị khả thi để hỗ trợ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Hơn nữa, dữ liệu điều tra PCI có thể được sử dụng để theo dõi và đánh giá tác động của công tác thực hiện chính sách theo thời gian.

Theo báo cáo này, điểm số chung của các tỉnh, thành phố năm nay thấp hơn năm ngoái, cho thấy doanh nghiệp tỏ ra thất vọng trước việc lãnh đạo địa phương không đáp ứng được kỳ vọng ngày một tăng của họ và tình hình kinh tế vĩ mô bất ổn hiện nay.

Ngoài những phát hiện chính nêu trên, phân tích chi tiết cho thấy đã có những cải thiện đáng kể trong các lĩnh vực như chi phí gia nhập thị trường, công nhận quyền sử dụng đất, tính minh bạch, tiếp cận các văn bản pháp lý, và lòng tin vào hệ thống toà án và tư pháp. Đây là tín hiệu đáng khích lệ đối với các nhà lãnh đạo cấp địa phương và trung ương.

Tuy nhiên, chính quyền tỉnh vẫn cần nỗ lực nhiều hơn để giúp doanh nghiệp tư nhân giảm chi phí giao dịch sau khi đăng ký kinh doanh. Những chi phí này bao gồm các khoản phí phát sinh từ thủ tục phiền hà và chi phí không chính thức chi trả cho các cán bộ địa phương trong hoạt động kinh doanh thường nhật của doanh nghiệp. Những chi phí này gây thiệt hại cho doanh nghiệp do làm tăng chi phí kinh doanh và tăng rủi ro do doanh nghiệp không tiên liệu được các khoản này.

Như đã đề cập trong bản báo cáo năm 2007, rõ ràng sự khác biệt giữa các vùng miền, địa phương ngày càng gia tăng. Có mười tỉnh luôn xếp hạng cao trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế, như năng lực điều hành kinh tế, cơ sở hạ tầng, và năng lực CNTT-TT. Nhóm này vượt trội hẳn so với các địa phương còn lại. Trong khi đó, một số tỉnh thành khác vốn luôn phải khắc phục những hạn chế về điều kiện cơ sở, hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu lại không có khả năng áp dụng các biện pháp quản lý, điều hành tốt để bù đắp lại những yếu điểm của mình. Các địa phương này đang ngày càng bị tụt lại đằng sau. Mức độ phân hoá được thể hiện trong hình 10- chỉ số tổng hợp về môi trường đầu tư. Chỉ số này được tính toán trên cơ sở chuẩn hoá chỉ số PCI, chỉ số CSHT, và CNTT-TT theo thang điểm 100 và cộng tổng ba chỉ số lại. Từ 100 điểm trở lên là các trung tâm đô thị và công nghiệp, dưới 100 điểm là các vùng miền núi nông thôn.

Theo một khía cạnh nào đó, sự phát triển không đồng đều trên là hệ quả của quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp tại các khu vực tụt hậu, thì khả năng điều hành kinh tế kém cùng cơ sở hạ tầng nghèo nàn đã cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển doanh nghiệp, khả năng tạo công ăn việc làm và thu nhập. Rõ ràng, khả năng điều hành kinh tế tốt sẽ góp phần tạo ra sự cân bằng, giúp các tỉnh kém phát triển thu hút đầu tư, phá vỡ vòng luẩn quẩn, tạo tiền đề cho phát triển bằng cách sử dụng doanh thu từ nguồn đầu tư để phát triển hạ tầng cơ sở.

Ngân sách trung ương chỉ có thể giúp giảm bớt phần nào các tác động ngắn hạn về sự thịnh vượng do mất cân đối cơ cấu gây ra. Sau cùng, các nhà hoạch định chính sách phải xác định được cách thức khuyến khích các tỉnh nỗ lực hơn nữa điều hành kinh tế tốt, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các tỉnh tụt hậu, kém phát triển và các tỉnh “ngôi sao”. Nhóm nghiên cứu hi vọng rằng chỉ số PCI sẽ góp phần thúc đẩy các nỗ lực này.

Hình 10: Chỉ số tổng hợp về Môi trường đầu tư

